

I H C HU
TR NG I H C KINH T
KHOA KINH T VÀ PHÁT TRI N



KHÓA LU N T TNGHI P I H C

TÌNH HÌNH TH CHI N K HO CH
S D NG V N UT C S H T NG CÁC XÃ
C BI T KHÓ KH N VÙNG BẮNGANG VEN BI N
VÀ H I O TH A THIÊN HU GIAI O N 2011 - 2013

NGUY N TH TUY T MAY

Khóa h c: 2010 - 2014

I H C HU
TR NG I H C KINH T
KHOA KINH T VÀ PHÁT TRI N



KHÓA LU N T T NGHI P I H C

**TÌNH HÌNH TH C HI N K HO CH
S D NG V N UT C S H T NG CÁC XÃ
C BI T KHÓ KH N VÙNG BÃI NGANG VEN BI N
VÀ H I O TH A THIÊN HU GIAI O N 2011 - 2013**



Sinh viên th c hi n:

Nguy n Th Tuy t May

L p: K44A-KH T

Niên khóa: 2010 - 2014

Giáo viên h ng d n:

PGS.TS. Phùng Th H ng Hà

Hu , tháng 05 n m 2014

L i C m n

hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, trước hết, em xin gửi lời cảm ơn quý thầy cô giáo trong Khoa Kinh tế & Phát triển, trường Đại học Kinh tế Huế đã trang bị kiến thức cho em trong suốt thời gian học tập tại trường. Đặc biệt em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc tới cô giáo PGS.TS Phùng Thị Hồng Hà đã trực tiếp hướng dẫn tận tình giúp em hoàn thành khóa luận này.

Em xin gửi lời cảm ơn Ban lãnh đạo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Thừa Thiên Huế, đặc biệt là các anh chị trong chi cục Bảo trợ xã hội - bảo vệ, chăm sóc trẻ em đã nhiệt tình giúp em trong việc cung cấp số liệu, vốn bản tài liệu, góp ý và giải đáp những thắc mắc, tóm tắt nội dung kiến thức giúp em hoàn thành kết quả tốt và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình.

Cuối cùng em mong gửi lời cảm ơn gia đình và bạn bè đã giúp đỡ, sát cánh và đồng hành cùng em trong suốt thời gian qua.

Huế, tháng 5 năm 2014.

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thị Tuyet May

M C L C

L i c m n.....	i
M c l c.....	ii
Danh m c các ch vi t t t và kí hi u	v
Danh m c s , th	vi
Danh m c b ng bi u.....	vii
Tóm t t nghiên c u.....	viii
PH N 1: T V N	1
1. Tính c p thi t c a tài	1
2. M c tiêu nghiên c u.....	1
3. i t ng và ph m vi nghiên c u.....	2
4. Ph ng pháp nghiên c u.....	2
PH N 2: N I DUNG NGHIÊN C U.....	4
CH NG 1 C S LÝ LU N VÀ TH C TI N V TÌNH HÌNH TH C	
HI N K HO CH S D NG V N U T C S H T NG CÁC XÃ	
C BI T KHÓ KH N VÙNG BÃI NGANG VEN BI N VÀ H I O	
T I TH A THIÊN HU GIAI O N 2011-2013	4
1.1. S c n thi t ph i u t c s h t ng cho các xã c bi t khó kh n.....	4
1.1.1. Th nào là các xã c bi t khó kh n vùng bãi ngang ven bi n và h i o	4
1.1.2. S c n thi t ph i u t c s h t ng cho các xã c bi t khó kh n.....	5
1.1.3. M c tiêu, chính sách c a nhà n c i v i các xã c bi t khó kh n	
vùng BNVB & H v c s h t ng	6
1.2. V n u t CSHT.....	10
1.2.1. Khái quát v v n u t CSHT.....	10
1.2.2. Ngu n v n u t CSHT cho các xã c bi t khó kh n vùng bãi ngang	
ven bi n và h i o Th a Thiên Hu	12
1.2.3. Qu n lý và S d ng v n u t CSHT các xã c bi t khó kh n vùng	
bãi ngang ven bi n và h i o Th a Thiên Hu	14
1.3. Các ch tiêu ánh giá t nh hình th c hi n k ho ch s d ng v n CSHT	15

1.3.1. Quy mô v n u t	15
1.3.2. C c u v n u t	15
1.3.3. Ch tiêu ph n ánh tình hình th c hi n k ho ch	15
1.4. Kinh nghi m c a các a ph ng trong c n c trong qu n lý và s d ng v n u t CSHT.....	16
1.4.1. Kinh nghi m c a m t s a ph ng trong c n c.....	16
1.4.2. Nh ng bài h c kinh nghi m rút ra t tham kh o c a các t nh, thành ph trong c n c	18
CH NG 2. TÌNH HÌNH TH C HI N K HO CH S D NG V N U T CSHT CÁC XÃ C BI T KHÓ KH N VÙNG BÃI NGANG VEN BI N VÀ H I O T I TH A THIÊN HU GIAI O N 2011-2013	20
2.1. Khái quát v các xã bãi ngang ven bi n và h i o t nh Th a Thiên Hu 	20
2.1.1. i u ki n t nhiên.....	20
2.1.2. i u ki n xã h i.....	21
2.2. K ho ch s d ng v n u t xây d ng CSHT các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu 	23
2.2.1. Khái quát v công tác xây d ng k ho ch v n u t CSHT.....	23
2.2.2. Ngu n v n u t CSHT cho các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu 	24
2.3. Tình hình th c hi n k ho ch s d ng v n u t CSHT các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu giai o n 2011-2013	28
2.3.1. Tình hình th c hi n k ho ch huy ng v n u t	28
2.3.2. Tình hình th c hi n k ho ch s d ng v n u t CSHT	31
2.3.3. Tình hình th c hi n k ho ch phân b v n u t CSHT	40
2.3.4. ánh giá chung v tình hình th c hi n k ho ch u t c s h t ng các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu giai o n 2011-2013	43
2.4. Các nhân t nh h ng n vi c th c hi n k ho ch s d ng v n u t CSHT các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu 	46
2.4.1. Công tác quy ho ch và k ho ch t ra	46

2.4.2. Các chính sách kinh tế	46
2.4.3. Công tác tổ chức quản lý nguồn vốn đầu tư xây dựng	47
2.4.4. Giải phóng mặt bằng.....	47
CHƯƠNG 3. NHẬN ĐỊNH VÀ MÔ TẢ GIẢI PHÁP NHẢM NÂNG CAO	
HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CSHT TRONG CÁC XÃ CẤP T	
KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN VÀ HỒI ĐÓNG THẠ	
THIÊN HƯNG GIAI ĐOẠN 2010-2013	49
3.1. Nhận định và mô tả mức tiêu phát triển kinh tế xã hội xây dựng CSHT các xã	
cấp huyện vùng BNVB & Hồ Thới Thiên Hưng	49
3.2. Mô tả giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư CSHT.....	50
3.2.1. Quy hoạch công tác quy hoạch, kế hoạch	50
3.2.2. Cơ chế huy động vốn.....	51
3.2.3. Cơ chế thi công quản lý và sử dụng vốn đầu tư CSHT	52
3.2.4. Tiếp cận phân cấp cho các địa phương và các cơ sở hạ tầng phi	
mở tính năng bộ, thành phần	53
3.2.5. Tăng cường giám sát đánh giá kế hoạch sử dụng vốn đầu tư CSHT.....	54
3.2.6. Hoàn thiện cơ chế chính sách trong thi công đầu tư xây dựng CSHT.....	55
3.2.7. Chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho hoạt động	
đầu tư	56
3.2.8. Nâng cao chất lượng giải phóng mặt bằng, thi công tái thiết	56
3.2.9. Hoàn thiện và nâng cao công tác thi công và quản lý kế hoạch đầu tư	57
PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	60
1. Kết luận.....	60
2. Kiến nghị	61
2.1. Về phía nhà nước.....	61
2.2. Về phía địa phương.....	62
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÍ HIỆU

BNVB & H	:	Bãi ngang ven biển và hải đảo
NSNN	:	Ngân sách nhà nước
NSP	:	Ngân sách địa phương
CSHT	:	Cơ sở hạ tầng
UBND	:	Ủy ban nhân dân
TW	:	Trung ương
QL	:	Quốc lộ
HTXNN	:	Hợp tác xã nông nghiệp

DANH MỤC , TH

S	1: Quy trình xây dựng kế hoạch ưu tiên xây dựng CSHT các xã c biệt khó khăn vùng BNVB & H Th a Thiên Hu	24
Bi u	1: Tình hình thực hiện kế hoạch xây dựng công trình CSHT huyện Phong lệ giai o n 2011-2013.	32
Bi u	2: Tình hình thực hiện kế hoạch xây dựng công trình CSHT huyện Qu ng lệ giai o n 2011-2013.	34
Bi u	3: Tình hình thực hiện kế hoạch xây dựng công trình CSHT huyện H ng Trà giai o n 2011-2013.	36
Bi u	4: Tình hình thực hiện kế hoạch xây dựng công trình CSHT huyện Phú Vang giai o n 2011-2013.	37
Bi u	5: Tình hình thực hiện kế hoạch xây dựng công trình CSHT huyện Phú L c giai o n 2011-2013.	38

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Hệ thống chính sách liên quan đến xã hội bất hạnh vùng BNVB & H7
Bảng 2: Diễn biến nguồn vốn đầu tư CSHT giai đoạn 2011-2013.....	24
Bảng 3: Kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư CSHT phân theo hình thức công trình & theo huyện.....	26
Bảng 4: Tình hình thực hiện kế hoạch huy động vốn đầu tư CSHT.....	29
Bảng 5: Tình hình thực hiện kế hoạch xây dựng các công trình hạ tầng các huyện.....	32
Bảng 6: Tình hình thực hiện kế hoạch phân bổ vốn đầu tư cho các huyện.....	40

TÓM T T NGHIÊN C U

Th c hi n k ho ch u t xây d ng c s h t ng các xã c bi t khó kh n vùng Bãi ngang ven bi n và h i o Th a Thiên Hu t ra nhi u khó kh n và thách th c, do ó các huy n ph i không ng ng nâng cao và trau d i các ho t ng qu n lý và s d ng ngu n v n có hi u qu . Vi c th c hi n k ho ch s d ng v n không ch giúp các huy n hoàn thành t t vi c phân b v n , s d ng v n xây d ng các công trình h t ng mà còn t ng c ng s ph i h p gi a các c p, a ph ng và nhân dân t ó góp ph n thu hút ngu n v n, t ng kh n ng th c hi n k ho ch, nâng cao ch t l ng các công trình. Sau th i gian nghiên c u v tình hình th c hi n k ho ch s d ng v n t i các huy n, d a trên phân tích và ánh giá v th c tr ng công tác th c hi n k ho ch t ra, có th th y r ng vi c l a ch n tài “ Tình hình th c hi n k ho ch s d ng v n u t c s h t ng các xã c bi t khó kh n vùng Bãi ngang ven bi n và h i o Th a Thiên Hu giai o n 2011-2013” là có ý ngh a.

Nghiên c u tài nh m nh ng m c tiêu sau:

- H th ng hóa nh ng v n lý lu n và th c ti n v tình hình th c hi n k ho ch s d ng v n u t CSHT cho các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu giai o n 2011-2013.

- ánh giá tình hình th c hi n k ho ch s d ng v n u t CSHT cho các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu giai o n 2011-2013.

- xu t m t s gi i pháp nh m nâng cao hi u qu s d ng v n CSHT các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu giai o n 2011-2013.

Sau quá trình nghiên c u tài ã th c hi n c y các m c tiêu ra, k t qu c a nghiên c u cho th y tình hình th c hi n k ho ch u t xây d ng c s h t ng ã t c nhi u thành công nh ng v n còn m t s h n ch . V n là tình hình th c hi n k ho ch v n trong tr ng thái b ng, m c hoàn thành k ho ch ch a cao, do ó các gi i pháp a ra u h ng n c i thi n tình tr ng này. Vi c xu t và th c hi n các gi i pháp là th c s c n thi t.

PHẦN 1: T V N

1. Tính cấp thiết của tài

Mục tiêu giảm nghèo là một chỉ tiêu quan trọng, Nhà nước ta nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị. Nhưng năm qua, vì tập trung thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình giảm nghèo đã tạo ra những người nghèo tiềm ẩn các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tuy nhiên, CSHT vẫn chưa được nâng cao, còn nhiều hộ sinh sống CSHT phức tạp cho sản xuất và dân sinh vùng BNVB & H Thưa Thiên Hộ vẫn còn thiếu thốn. Vì vậy theo Quyết định 2406/Q - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/12/2011, hỗ trợ CSHT các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng BNVB & H là 1 trong 4 thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

Nhà nước hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn vùng BNVB & H hỗ trợ xây dựng các CSHT thị trường như mở rộng phát triển sản xuất, khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng đất ven biển và hải đảo, tăng cường nâng cao và nhân rộng đời sống, góp phần thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo trên toàn quốc. Đây là một đề án có nguồn vốn và thực hiện trong dài hạn vì vậy công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất và đời sống của người dân là ưu tiên hàng đầu.

Thưa Thiên Hộ là một tỉnh có nền kinh tế với xu hướng phát triển mạnh mẽ, vì vậy huyện vẫn duy trì tăng trưởng kinh tế còn hạn chế, chủ yếu dựa vào sự hỗ trợ của Ngân sách TW, nên việc tích tụ và sản xuất nông nghiệp vẫn duy trì CSHT còn mang tính cấp thiết.

Xu hướng phát triển trên địa phương là: **“Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất và đời sống của người dân các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo ở Thưa Thiên Hộ giai đoạn 2011-2013”** làm khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, xu hướng và pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và đời sống của người dân CSHT cho các xã đặc biệt khó khăn vùng BNVB & H Thưa Thiên Hộ.

2.2. Mục tiêu chính

Hiệu quả hóa năng lực quản lý và thực tiễn tình hình thực tiễn kinh doanh sản phẩm nông nghiệp CSHT cho các xã có bi kịch vùng BNVB & H ở Th a Thiên Hu giai o n 2011-2013.

Đánh giá tình hình thực tiễn kinh doanh sản phẩm nông nghiệp CSHT cho các xã có bi kịch vùng BNVB & H ở Th a Thiên Hu giai o n 2011-2013.

Xu hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả sản phẩm nông nghiệp CSHT các xã có bi kịch vùng BNVB & H ở Th a Thiên Hu giai o n 2011-2013.

3. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

3.1. Nội dung nghiên cứu

Các vấn đề liên quan đến tình hình thực tiễn kinh doanh sản phẩm nông nghiệp CSHT các xã có bi kịch vùng BNVB & H ở Th a Thiên Hu .

3.2. Phạm vi không gian

Phân tích đánh giá tình hình thực tiễn kinh doanh sản phẩm nông nghiệp CSHT tại 39 xã có bi kịch vùng BNVB & H ở Th a Thiên Hu .

3.3. Phạm vi thời gian

Phân tích đánh giá tình hình thực tiễn kinh doanh sản phẩm nông nghiệp CSHT tại các xã có bi kịch vùng BNVB & H ở Th a Thiên Hu trong 3 năm 2011-2013.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập số liệu

Nguồn dữ liệu thực tiễn phục vụ cho việc nghiên cứu tài liệu và các số liệu trình bày trong báo cáo tổng hợp tại S Lao động – Thương Binh và Xã hội Th a Thiên Hu

4.2. Phương pháp phân tích

4.2.1. Phương pháp so sánh

Tài liệu phương pháp so sánh, cụ thể là so sánh giữa kế hoạch và thực tiễn kinh doanh của các chủ thể nghiên cứu nhằm đánh giá tình hình thực tiễn kinh doanh xây dựng CSHT các xã có bi kịch vùng BNVB & H ở Th a Thiên Hu .

4.2.2. Phương pháp phân tích kinh tế

tài sản dùng phương pháp phân tích kinh tế để Nhà nước kiểm soát
cơ chế hàng hóa và kế hoạch các lợi ích kinh tế xã hội cao hay thấp, cơ bản là
điều chỉnh các kế hoạch sử dụng vốn của Nhà nước.

Khi kế hoạch phê duyệt thì các chỉ tiêu về kinh tế xã hội của dự án còn
đóng vai trò là cơ sở để chi ưu tiên xem có phù hợp hay không, để giúp
cho các nhà quản lý đưa ra những quyết định pháp kiểm soát, hiệu chỉnh phù hợp.

PHẦN 2: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC XÃ CẤP TỈNH KHÓ KHĂN VÙNG BẮC NGANG VEN BIÊN VÀ HIGHLANDS ATTIEN HIGHLANDS GIAI ĐOẠN 2011-2013

1.1. Sơ lược về thực tiễn đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã cấp tỉnh khó khăn

1.1.1. Thế nào là các xã cấp tỉnh khó khăn vùng bắc ngang ven biên và highlands

Trong chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo của Chính phủ có xây dựng một chương trình riêng cho các xã cấp tỉnh khó khăn vùng BNVB & H. Vì sao Chính phủ lại quan tâm đến vấn đề này? Xã nào thì được gọi là xã cấp tỉnh khó khăn vùng BNVB & H? Hiểu rõ về vấn đề này, trước hết chúng ta cần tìm hiểu về các xã cấp tỉnh khó khăn vùng BNVB & H.

Theo quy định 587/ Q -L TBXH năm 2012 do Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành, các xã có các tiêu chí sau được gọi là xã cấp tỉnh khó khăn vùng BNVB & H.

Xã cấp tỉnh khó khăn vùng BNVB & H là xã có vị trí địa lý không thuận lợi, có ranh giới sát biên giới quốc gia, vùng núi cao, biên giới, vùng dân tộc thiểu số; có diện tích đất nông nghiệp không ổn định, luôn chịu ảnh hưởng của thiên tai, hạn hán, lũ lụt, thiếu nước, bệnh tật, cạnh tranh khó khăn. Các chỉ tiêu để xác định xã cấp tỉnh khó khăn vùng BNVB & H:

- Có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo theo thống kê điều tra hộ nghèo năm 2010 trên 25% (trong đó tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên) hoặc xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 18% trở lên theo tiêu chí quy định tại Quy định 09/2011/Q -TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2010 - 2015.

- Dưới 70% số hộ dân được hưởng các chính sách.

- Dự định 60% số hộ dùng điện sinh hoạt an toàn.

- Thiểu (hộ có cha mẹ) từ 3/6 công trình CSHT thí nghiệm: Có hộ có cha mẹ ở trung tâm sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí cho người dân xã; từ 50% số thôn trở lên có nhà sinh hoạt thôn, từ 1 km đường trục xã, liên xã cơ sở hạ tầng bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kết cấu của Bộ Giao thông vận tải đạt 90%; từ 1 km đường trục thôn, xóm cơ sở hạ tầng đạt chuẩn theo cấp kết cấu của Bộ Giao thông vận tải đạt 70%, từ 1 km đường trục chính nội đồng cơ sở hạ tầng, xe cơ giới lưu thông đạt 40%, từ 1 km trên mạng do xã quản lý cơ sở hạ tầng đạt 70%, cơ sở vật chất trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia đạt 60%; từ 30% số thôn trở lên có phòng học kiên cố cho nhà trường, lớp mẫu giáo, trạm y tế xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế, có hộ có cơ sở trung tâm xã đạt chuẩn của Bộ Xây dựng.

- Thiểu hộ có cha mẹ ở trung tâm CSHT thí nghiệm phục vụ sản xuất như: bảo vệ, kê, trồng cây cho nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối, nuôi trồng cá...

Xã có nhiều khó khăn vùng BNVB & H Thôn Thiên Hộ là các xã có mức sống dân cư thấp, dân cư chủ yếu sống dựa vào lao động chân tay, thu nhập thấp nên phần lớn không huy động vốn đóng góp của người dân xây dựng CSHT. Mặt khác các xã BNVB & H Thôn Thiên Hộ mức thu nhập thấp nên ít thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển. Vị trí không thuận lợi nên ít doanh nghiệp mở rộng sản xuất, ít thu hút các quan tâm của các doanh nghiệp trên địa bàn nên kinh tế chậm phát triển, không có nhiều sự giao lưu mua bán hàng hóa nên lưu lượng kinh tế xã hội còn thấp.

1.1.2. Số cần thí nghiệm đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã có nhiều khó khăn

Đầu tư CSHT là một bộ phận của đầu tư phát triển. Đây chính là quá trình bố vốn tiến hành các hoạt động xây dựng CSHT nhằm xây dựng các công trình hạ tầng thí nghiệm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày và phát triển sản xuất. Do vậy đầu tư cho CSHT là tiến hành quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Đầu tư phát triển CSHT cho các xã có nhiều khó khăn cơ sở hạ tầng thông qua hình thức xây dựng mới, cải tạo, mở rộng hay hiện đại hóa, khôi phục hạ tầng CSHT.

u t CSHT cho các xã c bi t khó kh n nh m t o i u ki n ng i dân có nhi u i u ki n thu n l i phát tri n s n xu t và sinh s ng, có các công trình ph c v dân sinh, nhu c u i l i c a ng i dân. Giao thông phát tri n s thu hút nhi u s quan tâm c a các doanh nghi p u t vào a ph ng, thúc y s n xu t phát tri n, giao l u trao i mua bán hàng hóa. u t phát tri n CSHT t o thêm nhi u công n vi c làm cho ng i dân các xã b ng vi c kêu g i ng i dân tham gia vào các công trình, c i thi n và gi i quy t nhu c u vi c làm c a ng i dân, t o nhi u c h i vi c làm cho nh ng ng i dân ch a có vi c, góp ph n t ng thêm thu nh p c i thi n cu c s ng, gi m b t t l h nghèo các xã.

u t cho CSHT góp ph n áng k n thay i i s ng v t ch t và tinh th n c a các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H , làm cho t l nghèo gi m áng k . Tuy nhiên nh n th y t l h nghèo cao và h th ng CSHT còn th p các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H , vì v y trong Ngh quy t s 20/2007/Q -TTg ngày 05/02/2007 và Ngh quy t s 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 n m 2011 c a Chính ph v nh h ng gi m nghèo b n v ng th i k 2006-2010 và 2011-2020 ã xác nh: Xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H là i t ng u tiên c u t , u tiên u t tr c t chu n các công trình h t ng c s theo tiêu chí nông thôn m i các xã c bi t khó kh n BNVB & H .

1.1.3. M c tiêu, chính sách c a nhà n c i v i các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H v c s h t ng

1.1.3.1. Các chính sách c a Nhà n c i v i các xã c bi t khó kh n

Trong nh ng n m qua, Nhà n c ã có nhi u chính sách h tr cho các xã c bi t khó kh n có c h i v n lên, thoát kh i c nh nghèo ói. Thông qua các chính sách h tr v nhi u m t nh CSHT, y t , giáo d c, xã h i,... ã giúp cho ng i dân các xã c bi t khó kh n t ng b c phát tri n, thay i đi n m o, phát tri n kinh t . Trong ó các chính sách v h tr xây d ng CSHT c Nhà n c c bi t u tiên hàng u.

H tr xây d ng CSHT các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu giai o n 2010-2013 là vi c th c hi n chính sách thu c ngh quy t 30a và ngh quy t 80 c a Nhà N c ti p t c y m nh công cu c xóa ói gi m nghèo, kh c

ph c nh ng t n t i, h n ch trong giai o n 2006-2010, th c hi n ý ki n ch o c a Nguyễn Phó Th t ng th ng tr c Nguy n Sinh Hùng v vi c giao B Lao ng – Th ng Binh và Xã h i kh o sát, ánh giá, trình th t ng Chính ph b sung xã c bi t khó kh n BNVB & H (t i công v n s 8397/VPCP-KQVX ngày 18 tháng 11 n m 2010 c a v n phòng chính ph).

Theo Ngh quy t 80/NQ-CP v nh h ng gi m nghèo b n v ng th i k 2010-2020 bao g m các d án, k ho ch ưu tiên, t p trung ngu n l c ut cho các huy n nghèo, xã nghèo, thôn b n c bi t khó kh n, b o m tính h th ng, tránh ch ng chéo, vì v y các chính sách c thù theo Ngh quy t 30a s c thi t k l i nh sau:

- Chính sách h tr s n xu t, t o vi c làm, t ng thu nh p, Chính sách giáo d c, ào t o, d y ngh , nâng cao dân trí, Chính sách cán b i v i các huy n nghèo s do các B , ngành theo ch c n ng ch o th c hi n.

- Chính sách, c ch ut CSHT c thôn, huy n, b n, xã nghèo s c thi t k làm t ph n thu c Ch ng trình m c tiêu Qu c gia gi m nghèo b n v ng giai o n 2012-2015(theo quy t nh s 1489/Q -TTg ngày 08 tháng 10 n m 2012 c a Th t ng chính ph).

B ng 1: H th ng chính sách liên quan n xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H

STT	C quan th c hi n	Tên chính sách, ngh nh
1	S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn	- Ngh nh c a Chính ph v khuy n nông, khuy n ng :ngh nh56/2005/N -CP. - Chính sách h tr tín d ng c p n c s ch và v sinh môi tr ng nông thôn: quy t nh 18/2014/Q -TTg
2	S Xây d ng	- Chính sách h tr h nghèo v nhà : quy t nh 167/2008/Q -TTg
3	Ban Dân t c	- Chính sách h tr tr c ti p cho ng i dân t c thu c h nghèo vùng khó kh n theo quy t nh 102/2009/Q -TTg
4	S Lao ng - Th ng binh và Xã h i	-Chính sách ut CSHT các thôn, huy n, b n, xã nghèo:quy t nh 1489/Q -TTg, ngh quy t 80/NQ-CP, quy t nh 539/Q -TTg.

Chính sách ưu tiên CSHT các thôn, huyện, bản, xã nghèo là hình thức chính sách công theo quy định 1489/QĐ-TTg của Chính phủ, với mục tiêu là cải thiện và tăng cường nâng cao kỹ năng sống của người nghèo, ưu tiên người nghèo là người bào dân tộc thiểu số, người nghèo thuộc huyện nghèo, xã biên giới, xã an toàn khu, xã, thôn, bản có bất kỳ khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, trọng tâm chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện và công tác giảm nghèo các vùng nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư. Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các chính sách giảm nghèo cải thiện kỹ năng sống của người nghèo, trọng tâm là văn hóa, giáo dục, y tế, sinh hoạt, nhà ở, người nghèo tiếp tục ngày càng thu hẹp lại với các dịch vụ xã hội cơ bản. CSHT kinh tế - xã hội các huyện, xã nghèo, thôn, bản có bất kỳ khó khăn tập trung ưu tiên giảm nghèo theo tiêu chí nông thôn mới, trọng tâm là hình thức thị trường y tế: giao thông, y tế, sinh hoạt.

1.1.3.2. Cơ chế hỗ trợ vốn ưu tiên của nhà nước dành cho các xã có bất kỳ khó khăn vùng BNVB & H

Theo quy định trong Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP là hình thức trợ vốn tài chính, tăng cường phân cấp, trao quyền cho huyện, cho xã. Dự kiến phân bổ kinh phí là các xã TW bố trí hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương, còn việc bố trí ưu tiên công trình gì, đầu tư vào lĩnh vực nào phụ thuộc vào nhu cầu phát triển của cấp có thẩm quyền phê duyệt cho từng xã, từng huyện. Dựa trên nhu cầu hoàn thiện CSHT địa phương, qua đó huyện thêm nguồn lực thực hiện kế hoạch, chương trình xuất và xác định nhu cầu ưu tiên, chương trình thực hiện, trên cơ sở công khai, minh bạch về tài chính, bố trí vốn có sự tham gia của người dân trong suốt quá trình chuyển đổi ưu tiên khi đưa vào sử dụng và duy tu bảo dưỡng. Cơ chế hỗ trợ vốn bao gồm:

a) NSNN hỗ trợ ưu tiên theo kế hoạch xây dựng CSHT thị trường y tế ưu tiên dân sinh và phát triển sản xuất các xã BNVB & H. Các tình hình thực tế của từng xã, Ủy ban nhân dân các cấp sử dụng nguồn vốn ngân sách TW hỗ trợ, ngân sách địa phương, các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn và huyện các nguồn lực trong dân quy định ưu tiên xây dựng các hạng mục công trình cấp thiết.

b) Các chủ trương và mục tiêu thực hiện theo chủ trương và mục tiêu cho các xã thuộc Chương trình 135.

1.1.3.3. Mục tiêu của chính sách hỗ trợ CSHT

Mục tiêu chung của chính sách hỗ trợ CSHT là giúp quy đổi các cách thức CSHT kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản có bất lợi khó khăn theo tiêu chí nông thôn mới, trọng tâm là hỗ trợ thị trường giao thông, y tế, nhân sinh hoạt...

Trong đó mục tiêu chính là nâng cao năng lực CSHT thị trường cho sản xuất và dân sinh các xã có bất lợi khó khăn vùng BNVB & H, hoàn thành trọng tâm mục tiêu xây dựng nông thôn mới hỗ trợ các hộ kinh tế hộ nghèo góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống và sản xuất, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

1.1.3.4. Nội dung của chính sách hỗ trợ vùng CSHT

Khoản xây dựng CSHT các xã BNVB & H Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2013 thực hiện theo Nghị Quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ ra năm 2015, nội dung các khoản bao gồm 7 nội dung như sau:

Nội dung 1: Hoàn thiện mạng giao thông nông thôn phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và dân sinh trên địa bàn xã.

Nội dung 2: Hoàn thiện hệ thống các công trình mương cung cấp nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn xã.

Nội dung 3: Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu văn hóa thể thao trên địa bàn xã.

Nội dung 4: Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất trên địa bàn xã.

Nội dung 5: Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ việc chuyển đổi cơ cấu giáo dục trên địa bàn xã.

Nội dung 6: Hỗ trợ bảo vệ môi trường, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, trợ cấp mương nước tưới cho nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối trên địa bàn xã.

Nội dung 7: Duy trì, bảo đảm các công trình hạ tầng cơ sở các xã đặc biệt khó khăn vùng BNVB &H .

1.2. Về nội dung CSHT

1.2.1. Khái quát về nội dung CSHT

1.2.1.1. Khái niệm

CSHT là hình thức các công trình vật chất kỹ thuật kết cấu thành các sản phẩm sản xuất và dịch vụ, các công trình sản phẩm có chức năng mang lại các luồng thông tin, các luồng vật chất nhằm phục vụ nhu cầu có tính xã hội của sản xuất và đời sống dân cư.

V nội dung CSHT kỹ thuật là nguồn vốn đầu tư bao gồm đầu tư xây dựng các công trình và phân bổ tài nguyên, điều kiện vật chất cho sản xuất vật chất là sinh hoạt của xã hội. Đó là các công trình cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, cung cấp điện lực, công viên cây xanh, xử lý ô nhiễm môi trường, phòng cháy chữa cháy, thiên tai bão lụt.

V nội dung CSHT xã hội là nguồn vốn đầu tư bao gồm xây dựng các công trình và phân bổ tài nguyên duy trì và phát triển nguồn nhân lực một cách toàn diện và mang lại đời sống tinh thần của các thành viên trong xã hội.

1.2.1.2. Vai trò của nội dung CSHT

Trên hết cần xác định rõ ràng rằng nội dung nói chung đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là động lực phát triển kinh tế, là chìa khóa của sự tăng trưởng. Nếu không có nội dung thì không có phát triển.

Một là, nội dung xây dựng CSHT từ nguồn NSNN là công cụ kinh tế quan trọng Nhà nước trực tiếp tác động vào quá trình phát triển kinh tế xã hội, điều tiết và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm vai trò của Kinh tế Nhà nước bằng việc cung cấp các dịch vụ như CSHT, an ninh quốc phòng,..., mà các thành phần kinh tế khác không muốn, không thể hoặc không đầu tư, các dự án đầu tư từ NSNN có triển khai các vị trí quan trọng, then chốt nhằm mang lại nền kinh tế xã hội phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhìn trên giác toàn b n n kinh t c a t n c, u t v a tác ng n t ng cung, v a tác ng n t ng c u. u t có tác ng to l n n vi c t ng c ng kh n ng khoa h c và công ngh c a t n c

Hai là, u t xây d ng CSHT có vai trò h t s c quan tr ng trong n n kinh t b i vì nó t o ra các tài s n c nh cho t n c. u t xây d ng CSHT là ho t ng u t s n xu t ra c a c i v t ch t, c bi t là t o c s v t ch t và k thu t ban u cho xã h i. T t c các ngành kinh t ch t ng nhanh khi có u t, i m i công ngh, xây d ng m i k t c u h t ng t o i u ki n cho phát tri n. u t CSHT t o i u ki n phát tri n xã h i, t o i u ki n cho ng i dân trong n c nâng cao m c s ng, m r ng s n xu t u t. V m t xã h i u t CSHT s góp ph n phát tri n ngu n nhân l c, c i thi n c s v t ch t c a giáo d c và ào t o, khoa h c công ngh, phát tri n y t, v n hóa và các m t xã h i khác. u t CSHT góp ph n th c hi n m c tiêu xóa ói gi m nghèo, t o vi c làm, phát tri n và nâng cao i u ki n s ng cho các a ph ng nghèo, vùng sâu vùng xa, t o ra nh ng tác ng tích c c cho ng i nghèo, vùng nghèo khai thác ti m n ng c a vùng phát tri n kinh t, xóa ói gi m nghèo.

1.2.1.3. c i m c a u t CSHT

B t k n n kinh t nào thì u t xây d ng CSHT c ng mang nh ng c i m sau:

u t xây d ng h t ng là khâu m u c a m i quá trình s n xu t và tái s n xu t nh m t o ra n ng l c s n xu t cho n n kinh t. t o ra tài s n cho t n c thì ph i c n m t l ng v n r t l n, mà mu n áp ng c i u ó thì các qu c gia ph i phát huy m i ti m n ng ngu n l c trong n c nh : ti t ki m t n i b n n kinh t, huy ng m i ngu n l c trong các t ng l p dân c, ng th i ph i tìm m i gi i pháp thu hút các ngu n l c trong n c.

Quá trình u t CSHT ph i tr i qua m t th i gian lao ng r t dài m i có th a vào s d ng c. S n xu t không theo dây chuy n hàng lo t mà m i công trình u có tính ch t c bi t riêng, có ki u cách, tính ch t khác nhau và l i ph thu c nhi u vào y u t t nhiên, a i m ho t ng l i thay i liên t c và phân tán. Th i gian khai thác và s d ng lâu dài th ng là 10 n m, 20 n m hay là 50 n m tùy thu c vào tính ch t c a d án. Quá trình u t h t ng g m 3 giai o n: xây d ng, th c hi n

và khai thác. Giai đoạn xây dựng là giai đoạn có thời gian dài nhất và không tỏ ra sẵn sàng, các nhà đầu tư cần chú ý tập trung các khâu kỹ thuật có trình độ, nhằm đẩy nhanh các đầu tư vào khai thác sản xuất. Khi xét hiệu quả về mặt xây dựng hạ tầng thì tỷ lệ quan tâm xem xét cả ba giai đoạn, tránh tình trạng thiên lệch, chỉ tập trung vào giai đoạn thực hiện, tức là việc đầu tư vào xây dựng CSHT mà không chú ý đến thời gian khai thác. Việc coi trọng hiệu quả do công trình đem lại là một sai lầm nên phải có phương án lựa chọn tối ưu, mở rộng trình độ xây dựng. Chính vì vậy nên việc hoàn vốn của các nhà đầu tư cần được quan tâm, phải lựa chọn trình độ và vốn sao cho thích hợp giữa mức đầu tư và thời hạn do ngân hàng các công trình đang.

Vấn đề xây dựng CSHT của NSNN là thu về quy định của nhà nước. Nhà nước là chủ thể có quy định chi phí và nguồn vốn NSNN dành cho đầu tư xây dựng CSHT và là người ra quyết định đầu tư, có thể quy định quy định đầu tư, phê duyệt thiết kế dự toán (tổng dự toán). Song quy định về vấn đề CSHT Nhà nước lại giao cho một tổ chức bên ngoài thành lập các chi nhánh. Chi nhánh là người của Nhà nước giao trách nhiệm trực tiếp quản lý và sản xuất về mặt thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật. Xuất phát từ thực tế này mà trong quản lý về vấn đề xây dựng CSHT của NSNN đã bắt đầu thoát. Nếu các chi nhánh, các Ban quản lý không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn nghiệp vụ không đáp ứng yêu cầu quản lý; Nhà nước không tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra bằng những cách chính sách ràng buộc trách nhiệm thì thất thoát lãng phí trong đầu tư xây dựng của NSNN là không thể tránh khỏi.

1.2.2. Nguồn vốn đầu tư CSHT cho các xã có biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo Thừa Thiên Huế

Nguồn vốn đầu tư CSHT cho các xã có biệt khó khăn vùng BNVB & Hải đảo bao gồm nguồn vốn từ NSTW, ngân sách địa phương và nguồn vốn từ các nguồn khác, trong đó vốn NSNN chiếm tỷ trọng đáng kể. Theo quy định 80/NQ-CP của Thủ tướng chính phủ thì các nguồn vốn đầu tư xây dựng CSHT cho các xã có biệt khó khăn bao gồm:

a) Nguồn vốn ngân sách TW: nguồn vốn này phần lớn dùng để đầu tư cho các công trình có vốn đầu tư lớn, có tác dụng chung cho nền kinh tế - xã hội mà các thành phần kinh tế khác không có khả năng hoặc không muốn tham gia đầu tư. Nguồn vốn này từ NSNN nên có tính chất bao cấp để thoát, lãng phí, đòi hỏi phải có quy định chặt chẽ. Nguồn vốn này thường được đầu tư cho các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh và quy định phân bổ chi NSNN cho đầu tư phát triển, hỗ trợ các dự án của các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực cần có sự tham gia của Nhà nước theo quy định của pháp luật, chỉ cho công tác điều tra, khảo sát lập quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của một vùng, lãnh thổ, quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn của Chính phủ cho phép.

Nguồn vốn từ ngân sách TW bố trí cho các xã có biệt khó khăn vùng BNVB & H bao gồm:

- Nguồn vốn trực tiếp của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;
- Nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia ưu tiên khai triển ở bàn;
- Nguồn vốn chương trình, dự án hỗ trợ theo mục tiêu ưu tiên khai triển ở bàn;
- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn của các tổ chức phi Chính phủ (NGO), vốn tín dụng thương mại theo quy định tại Nghị quyết 41/2010/N-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Nguồn vốn ngân sách tỉnh (thị xã):

- Trích từ chi tiêu 20% phần ngân sách tỉnh để hỗ trợ đầu tư thu ngân sách quy định trên địa bàn;
- Các nguồn khác.

c) Nguồn vốn ngân sách thị xã, huyện:

- Trích từ chi tiêu 20% phần ngân sách thị xã, huyện để hỗ trợ đầu tư thu ngân sách quy định trên địa bàn;
- Các nguồn khác.

1.2.3. Quản lý và S d ng v n u t CSHT các xã c bi t khó kh n vùng bãi ngang ven bi n và h i o Th a Thiên Hu

Qu n lý ngu n v n u t CSHT c áp d ng theo hình th c h tr tr n gói v tài chính, phân c p, trao quy n cho xã làm ch u t , c p xã c thông báo tr c v ngu n kinh phí c cung c p hàng n m và trong 3 n m, b o m s tham gia c a ng i dân và giám sát c a các t ch c oàn th , t o vi c làm công cho ng i nghèo thông qua vi c tham gia xây d ng các công trình dân sinh trên a bàn.

B Lao ng-Th ng binh và xã h i là c quan ch trì ph i h p v i các B liên quan ch o t ch c th c hi n k ho ch u t CSHT các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H . C th nh sau:

- Ch trì, ph i h p v i B K ho ch và u t d ki n phân b ngu n v n u t phát tri n, ph i h p v i B Tài chính d ki n phân b kinh phí duy tu bảo d ng hàng n m cho các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H .

- Khuy n khích m i thành ph n kinh t b v n vào u t , các CSHT ph i i tr c m t b c ph c v phát tri n kinh t vùng mi n núi, nông thôn nh m chuy n bi n tích c c c u kinh t , phát tri n CSHT nông thôn, mi n núi, ng, i n, h th ng thông tin liên l c, kiên c hóa kênh m ng th y l i. V i chính sách c i m các a ph ng còn ng viên t nhân b v n u t CSHT d i m i hình th c.

- Theo dõi, t ng h p k t qu th c hi n các xã nh k , hàng n m.

- T ch c các oàn công tác liên b ki m tra vi c th c hi n k ho ch hàng n m các a ph ng.

- Chu n b t ch c s k t, t ng k t ánh giá k t qu th c hi n theo quy nh.

- B K ho ch và u t h ng d n c ch qu n lý v n u t phát tri n theo n i dung c a k ho ch:

+ xu t, s a i, b sung, trình c p có th m quy n ban hành tiêu chí phân b v n u t phát tri n hàng n m cho các xã.

+ B Tài chính: h ng d n c ch , n i dung chi duy tu bảo d ng các công trình u t ã hoàn thành, a vào s d ng.

- Hoàn thiện thể chế phân bổ vốn và có tầm chiến lược lâu dài, huy động nguồn lực mang tính xã hội, công bằng và xấp xỉ tình hình trong môi trường kinh doanh.

- Chi tiết và công khai hóa các quy trình xử lý các công việc qua trình xuất thực thi công cụ các cách hành chính và nâng cao năng lực quản lý các bộ máy chính quyền địa phương.

- Tăng cường phân cấp ủy quyền và ràng buộc trách nhiệm rõ ràng để huy động tiềm năng và quy mô quản lý và phát triển kinh tế xã hội.

- Nâng cao vai trò tiên phong của các cán bộ chốt vị trí tiền “dám làm, dám chịu trách nhiệm” và sẵn sàng đi đầu trong đổi mới và nhân dân.

1.3. Các chỉ tiêu đánh giá tình hình thể chế kinh tế thị trường xã hội CSHT

1.3.1. Quy mô vốn đầu tư

Quy mô vốn đầu tư là tổng số vốn xã hội đổ vào mục tiêu xây dựng CSHT các xã hội bị thách thức trong môi trường cạnh tranh, là lượng vốn xã hội phân bổ cho các hoạt động quy hoạch và phát triển. Quy mô vốn có thể cho thấy các dự án đầu tư đó là lớn hay nhỏ, có mức độ rủi ro cao hay thấp... trong nền kinh tế. Quy mô vốn cũng thể hiện phần nào tầm quan trọng của các hoạt động xã hội. Quy mô vốn đầu tư phù hợp có vai trò quan trọng về quy trình hoạt động và hiệu quả của các hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng.

1.3.2. Các chủ thể đầu tư

Các chủ thể đầu tư là các chủ thể liên quan tới lợi ích xã hội trong tổng vốn đầu tư xã hội, vốn đầu tư của doanh nghiệp hay của các tổ chức, dự án.

Các chủ thể đầu tư là quan hệ giữa vốn đầu tư CSHT phân theo nguồn hình thành, theo thời gian, theo địa điểm và theo mục đích xã hội của nguồn vốn. Một chủ thể đầu tư hợp lý là chủ thể mà vốn đầu tư của chủ thể đầu tư cho bộ phận quan trọng nhất, phù hợp với yêu cầu và mục tiêu đầu tư và nó thường chiếm một tỷ trọng khá cao.

1.3.3. Chỉ tiêu phân tích tình hình thể chế kinh tế thị trường xã hội

Chỉ tiêu phân tích tình hình thể chế kinh tế thị trường xã hội đầu tư là tỷ lệ phần trăm các chỉ số vĩ mô xã hội và các công trình đầu tư.

trong kế hoạch là bao nhiêu rồi so sánh với người và nguồn huy động phân bổ cho các nhiệm vụ và các công trình đã thi công phần ảnh hưởng hình thức hiện tại kế hoạch. Thời gian phân bổ càng lớn thì tình hình thực hiện kế hoạch càng cao.

1.4. Kinh nghiệm của các địa phương trong công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư CSHT

1.4.1. Kinh nghiệm của một số địa phương trong công tác

Đến nay là địa phương các phương tiện thông tin đại chúng nói chung và thành tích về cách hành chính, nâng cao năng lực quản lý hành chính nhà nước trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là quản lý NSNN lĩnh vực đầu tư xây dựng CSHT. Qua tìm hiểu nghiên cứu khai thác quản lý đầu tư và xây dựng CSHT trên địa bàn thành phố Hà Nội có những nét nổi bật như sau:

Trên cơ sở nội dung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý vốn đầu tư và xây dựng của TW ban hành, UBND thành phố Hà Nội đã thực hiện hóa các công trình quản lý theo thẩm quyền phân công, phân cấp. Một số nội dung của UBND thành phố là đã hướng dẫn chi tiết từng bước các bước triển khai đầu tư và xây dựng: Xin chấp thuận đầu tư, chọn nhà thầu đầu tư, lập và phê duyệt kế hoạch; lập thẩm định dự toán; bố trí và ký quỹ vốn đầu tư; bồi đắp và giải phóng mặt bằng; tổ chức thi công và thanh toán; tổ chức thi công; quản lý chất lượng trong thi công; cấp phát vốn; nghiệm thu các công trình vào sử dụng; thanh toán toán và báo cáo công trình. Các văn bản theo trình tự trên là thẩm định, hồ sơ có trách nhiệm, quy định quản lý, văn bản hành văn đầu tư và xây dựng. Việc thực hiện quy trình quản lý và giải quyết công việc của nhà nước tự động mặt bằng đầu tư phát triển Hà Nội trong khâu cách hành chính và nâng cao năng lực của bộ máy nhà nước.

Hiện nay, giải phóng mặt bằng là khâu phức tạp nhất trong quá trình thực hiện dự án đầu tư và xây dựng, trong thực tiễn hiện tại, công trình của TW cũng như các địa phương chậm tiến, gây lãng phí và mất phần thất thoát vốn do ách tắc khâu này. Hà Nội là đơn vị sáng tạo trong công tác hiện nay giải phóng mặt bằng trong thời gian qua, thành công của địa phương này xuất phát từ các yếu tố:

Th nh t: UBND thành ph ã ban hành c các quy nh v bù thi t h i khi nhà n c thu h i t, quy nh nêu rõ c th , chi ti t v i t ng, ph m vi, nguyên t c, ph ng pháp, phân lo i tài s n và n giá n bù. i m c bi t c a quy nh, n bù i v i thu h i t ch nh trang ô th c n bù theo nguyên t c “Nhà n c và nhân dân cùng làm”, quy ch này c h i ng nhân dân thành ph ban hành ngh quy t riêng. N i dung c a quy nh này d a trên logic: Khi nhà n c thu h i t ch nh trang ô th , ã làm t ng giá tr i u ki n s ng môi tr ng c a khu v c này thì ng i dân c h ng ngu n l i tr c ti p t u t c a Nhà n c ph i hy sinh, óng góp m t ph n ngu n l c c a mình t ng ng.

Th hai: ngoài ch nh n bù chi ti t và c th , UBND thành ph à N ng r t coi tr ng công tác tuyên truy n c a y Ban M t Tr n T Qu c Vi t Nam các c p g n v i th c hi n c ch dân ch c s , k t h p v i chính sách khen th ng i v i các i t ng th c hi n gi i phóng v t ti n và c ng ch k p th i các i t ng c ý không th c hi n gi i phóng m t b ng khi các i u ki n n bù c áp ng. Thành ph ã ch o UBND các c p, hàng n m ký ch ng trình công tác ph i h v i y Ban M t Tr n T Qu c Vi t Nam cùng c p tri n khai công tác tuyên truy n và th c hi n quy ch dân ch c s , nh m h tr công tác n bù, gi i phóng m t b ng nói riêng và giám sát c ng ng v v n u t xây d ng CSHT c a NSNN nói chung.

Th ba: trong công tác c i cách hành chính c ng nh n bù, gi i phóng m t b ng thì vai trò, trách nhi m cá nhân c ng nh vai trò c a cá nhân lãnh o ch ch t h t s c quan tr ng và có tính ch t quy t nh i v i các tr ng h p xung y u. Tác ng t i ni m tin c a nhân dân i v i s quan tâm c a nhà n c, m t khác gia t ng áp l c v trách nhi m c a b máy qu n lý, b t bu c công ch c và viên ch c không ng ng t trau d i chuyên môn nghi p v và b n l nh ngh nghi p c a mình áp ng nhu c u công vi c.

Qua m t s kinh nghi m tri n khai c ch liên quan n v n u t xây d ng CSHT c a nhà n c thành ph à N ng, c bi t là vai trò cá nhân lãnh o ch ch t v tinh th n g ng m u, “dám làm”, “dám ch u trách nhi m”, ây là m t i m c n c úc k t thành bài h c kinh nghi m qu n lý c a Nhà n c.

1.4.2. Những bài học kinh nghiệm rút ra từ tham khảo của các tỉnh, thành phố trong cùng lĩnh vực

làm tốt công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn thì yếu tố đầu tiên quan tâm là công tác quy hoạch và kế hoạch đầu tư phù hợp. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư xây dựng CSHT thì công tác quy hoạch kế hoạch đầu tư phát triển phải phù hợp với nhu cầu của người dân và cơ cấu kinh tế. Mục đích cuối cùng của hoạt động đầu tư xây dựng CSHT mở rộng các CSHT phục vụ dân sinh và sản xuất. Do đó nhu cầu của người dân là xuất phát điểm cho việc lập quy hoạch và công tác kế hoạch hóa và phải dựa vào những hình ảnh lâu dài của Nhà nước, phù hợp với quy định của pháp luật. Kế hoạch đầu tư phải dựa trên kinh nghiệm nguồn lực trong và ngoài nước để tính toán khoa học, đúng đắn và tính liên tục. Có như vậy thì hiệu quả sử dụng vốn đầu tư mới cao, ngược lại công tác quy hoạch, công tác kế hoạch tính toán khoa học không cao, không xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế, không có mục đích rõ ràng, không có tính bền vững thì rất dễ gây ra lãng phí thất thoát nguồn vốn. Sau đây là một vài kinh nghiệm của các địa phương trong việc quản lý nguồn vốn đầu tư xây dựng CSHT:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt ban hành các quy định do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế làm trung tâm.

- Các huyện, thị xã phải thành lập Ban chấp hành, phân công trách nhiệm quản lý nguồn vốn cho các chuyên môn, tiến hành rà soát, xây dựng quy hoạch, lựa chọn công trình thông qua việc lấy ý kiến của người dân. Việc triển khai kế hoạch hàng năm phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của các cơ quan quản lý. Tất cả các xã phải thành lập Ban quản lý nguồn vốn và Ban giám sát công trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư địa phương theo quy định.

- Hàng năm Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với huyện nâng cao năng lực đầu tư, hướng dẫn đầu tư cho cán bộ các huyện và các Ban quản lý nguồn vốn cấp xã, ngành thị trấn các giao ban như kế hoạch, phòng tài chính, kế toán, hướng dẫn kế hoạch đầu tư và ban quy định của Nhà nước về quy trình thực hiện kế hoạch, ngành thi công quy định những khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- UBND các xã phải tổ chức họp dân phổ biến và lý giải nhiệm vụ, kiến nghị của người dân về các công trình ưu tiên thực hiện. Các danh mục công trình công ích dân sinh, UBND xã lập danh sách công trình thực hiện thi công, báo cáo lên UBND xã xem xét, quyết định.

- Các địa phương phải thành lập Ban giám sát công trình do Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã làm trưởng ban. Ban giám sát công trình xã phát huy trách nhiệm, thường xuyên giám sát chất lượng các công trình trong quá trình thi công.

- Tổng công phân công, phân bổ nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể trách nhiệm và trách nhiệm của nhân viên, công nhân, người lao động và người dân.

- Phân biệt rõ ràng giữa nhà nước và doanh nghiệp kinh doanh toàn chức năng và dịch vụ mô phỏng nhà nước và giám đốc bảo vệ nhà nước và dịch vụ doanh nghiệp.

- Hoàn thiện thủ tục pháp lý minh bạch và có tầm nhìn lâu dài, nhân viên nhà nước và nhân viên mang tính xã hội, công bằng và xử lý tình huống trong môi trường cạnh tranh.

CHƯƠNG 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG SẢN ĐANG VÀ NỘT

CSHT CÁC XÃ CÔNG BIÊN KHÓ KHĂN VÙNG BẮC NGANG

VEN BIÊN VÀ HỒI ĐÓNG THẠ THIÊN HƯ

GIAI ĐOẠN 2011-2013

2.1. Khái quát về các xã biên ngang ven biên và hồi đống Thạ Thiên Hư

Danh mệ các xã công nh nộ t CSHT công phê duy t theo quy t nh s 113/2007/Q -TTg ngày 20/7/2007 của Th t ng Chính ph v v i công phê duy t danh sách bổ sung các xã vùng BNVB & H t nh Th ạ Thiên Hư . Bao g m:

- Hư n Phong i n có 8 xã: i n H ng, i n H i, Phong Ch ng, Phong H i, Phong Bình, i n Hòa, i n Môn, i n L c.

- Hư n Qu ng i n có 6 xã: Qu ng Công, Qu ng L i, Qu ng Ng n, Qu ng Thái, Qu ng An, Qu ng Ph c.

- Th xã H ng Trà có 2 xã: H ng Phong, H i Đ ng.

- Hư n Phú Vang có 14 xã: Phú ạ, Phú Diên, Phú Thanh, Phú Xuân, Vinh Hà, Vinh Phú, Vinh Thái, Vinh Xuân, Phú An, Phú M , Vinh An, Vinh Thanh, Phú H i, Phú Thu n.

Hư n Phú L c có 9 xã: L c V nh, L c i n, Vinh Giang, Vinh H i, Vinh Hi n, Vinh M , L c Trì, L c An, Vinh H ng.

2.1.1. i u ki n t nhiên

ạ hình khu v c m phá và bi n ven b trên lãnh th Th ạ Thiên Hư là s t i p n i sau ng b ng duyên h i, l n l t g p m phá, sau ó là dãy c n n cát ch n b và cu i cùng là bi n ven b . Ranh gi i phía ngoài vùng bi n ven b qui c là 12 h i lý (t ng ng 22,224km). m phá, c n cát ch n b và bi n ven b tuy khác nhau v hình thái và v trí phân b , nh ng l i có quan h t ng h , quy t nh l n nhau trong su t quá trình hình thành toàn b h th ng lãnh th này. Do v y, có th xem lãnh th bao g m m phá, c n n cát ch n b và bi n ven b thu c cùng m t ạ h và c g i là i ven b . V tuy n 16 v B c n m chính gi ạ vành ai n i chí tuy n

B c bán c u, n i giao thoa c a hai mi n khí h u nhi t i phía Nam và á nhi t i phía B c. Chính v trí c bi t cùng v i s a d ng c a a hình t ng ph n trên m t m nh t h p ã làm cho các xã BNVB & H nói riêng và t nh Th a Thiên Hu nói chung có nhi u c i m n i b t v t nhiên và giàu có v tài nguyên thiên nhiên.

a hình khu v c m phá và bi n ven b bao g m m phá, dãy c n n cát ch n b và bi n ven b ã t o d ng c áng v h p d n nh hi n nay. ây có m phá Tam Giang - C u Hai, m An C là h th ng m phá g n kín, r ng nh t so v i các m phá khác c a n c ta và thu c lo i l n c a th gi i. Cát thô, cát trung và cát nh là các lo i cát th ng g p các bãi b i ven m, bãi b i d ng vùng c a sông H ng, c a m Th y Tú. Dãy c n n cát o n b Vinh Hi n - T Hi n có b r ng kho ng 100-300m, cao 1-1,5m, l i luôn luôn bi n ng nh m t bãi ngang. Dãy c n n cát ch n b n m xen gi a ng b ng duyên h i và m phá bên trong và bi n ông bên ngoài là dãy c n n cát ch n b kéo dài theo h ng chung Tây B c - ông Nam t i n H ng cho n t n chân èo H i Vân. Tham gia vào c u t o dãy c n n cát ch n b ây có cát bi n màu vàng ngh h t ng Phú Xuân, cát bi n tr ng xám h t ng Nam Ô và cát bi n - gió vàng xám, giàu inmenit h t ng Phú Vang.

i v i Th a Thiên Hu , vùng bi n ven b c ng c c tr ng b i hai b ph n: bi n ven b tích t cát (i n H ng - L c H i) và bi n ven b mài mòn granit H i Vân. i v i o n b tích t cát, trong ph m vi 12 h i lý áy bi n ven b t ng i b ng ph ng và d c tho i v trung tâm bi n ông.

b o v môi tr ng và a d ng sinh h c t i các c a sông, c a bi n và vùng ven m phá Tam Giang-C u Hai, t nh Th a Thiên-Hu ã tr ng các lo i cây s ú, v t, c và cây m m t i vùng m L p An thu c th tr n L ng Cô, v n là n i sinh s ng, c ng c a nhi u loài h i s n có giá tr .

2.1.2. i u ki n xã h i

c tách ra t t nh Bình Tr Thiên n m 1989, hi n nay v n v hành chính Th a Thiên Hu g m có m t thành ph lo i l tr c thu c t nh, 2 th xã H ng Th y và H ng Trà, 6 huy n Phong i n, Qu ng i n, Phú L c, Phú Vang, A l i và Nam ông. Trên a bàn t nh Th a Thiên Hu có 55 xã c bi t khó kh n, trong ó có 39 xã thu c xã BNVB & H .

Các xã vùng BNVB & H Th a Thiên Hu nhìn chung là các xã không có i u ki n phát tri n s n xu t , i u ki n canh tác nông nghi p h n ch , ngu n l i h i s n c n ki t trong khi ch có th ánh b t g n b , gi i quy t công n vi c làm t i ch h t s c khó kh n, CSHT th p kém h n nhi u so v i các xã c bi t khó kh n vùng dân t c mi n núi. c bi t là vi c phát tri n s n xu t, b trí dân c , xây d ng CSHT còn nhi u khó kh n, lúng túng, vi c v sinh môi tr ng v n ch a c quan tâm - ch a c g n k t v i quy ho ch xây d ng nông thôn m i, dân c s ng phân tán d n n u t CSHT t n kém, su t u t cao và không hi u qu .

V m t CSHT thì còn nhi u m t thi u sót: ch a có ng ô tô n trung tâm xã ho c ô tô không i l i c c n m, d i 70% h dân s d ng n c s ch, d i 50% h dân s d ng n c sinh ho t, thi u phòng h c theo quy nh c a B Giáo d c và ào t o, ch a có tr m xá, ch a có ch , thi u CSHT thi t y u ph c v s n xu t...

Tính n n m 2012, dân s các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu khá cao có h n 601981 ng i, m t dân s là 331 ng i/ km², c th huy n Phong i n là 97 ng i/km², huy n Qu ng i n là 516 ng i/km², th xã H ng Trà là 219 ng i/km², huy n Phú Vang là 636 ng i/km², huy n Phú L c là 187 ng i/km².

H u h t dân c ây s ng nh vào lao ng chân tay, ánh b t và nuôi tr ng th y h i s n. Trình h c v n c a l c l ng lao ng c ng có xu h ng nâng lên và kh n ng t ng nhanh, nh có chính sách thu hút lao ng gi i v làm vi c t i vùng.

n nay t l lao ng qua ào t o t trên 30% t ng s lao ng trên a bàn. Công tác ào t o l i c a ph ng quan tâm nh ng c b n v n ch a có c s cung c p lao ng lành ngh và công nhân k thu t áp ng nhu c u trong n c và xu t kh u lao ng. H th ng tr ng cao ng, trung h c ngh chuyên nghi p, trình dân trí và kh n ng ti p c n v i n n tri th c ti n b còn th p so v i các n i khác trên a bàn. Tuy nhiên n m 2013, các xã ã ph n u cho 100% tr em tu i c n tr ng, gi m b t t l mù ch . Nh ng n m v a qua t nh ã quan tâm t o i u ki n cho các xã c bi t khó kh n v vi c u t xây d ng các c s giáo d c y t nên h th ng giáo d c ã có nh ng b c chuy n m i v quy mô c ng nh ch t l ng, hi n nay c s v t

ch t ã không ng ng u t nâng c p, m b o ch t l ng d y và h c. Nh ng bên c nh ó h th ng các tr ng h c ch a có y trang thi t b , thi u phòng h c và các l p h c cho m m non.

L nh v c y t ã c quan tâm k p th i áp ng nhu c u khám ch a b nh c a ng i dân, trên th c t ã xây d ng m t B nh vi n a khoa huy n Phong i n, xây d ng m i các tr m y t các xã làm cho m ng l i y t và ch m sóc s c kho nhân dân m b o cung c p d ch v an toàn, k p th i, ch t l ng cao phát huy hi u qu công su t c a b nh vi n. M ng l i thông tin, phát thanh, truy n hình, nâng cao ch t l ng thu phát sóng, ch t l ng n i dung các ch ng trình phát thanh và truy n hình a ph ng còn kém, ch a áp ng c nhu c u c a ng i dân. Các công trình công c ng, giao thông, c p n c, thoát n c m a, n c th i, c p i n, chi u sáng ng ph , thông tin b u i n, di n tích cây xanh, v sinh môi tr ng, x lý ch t th i... v n ch a c quan tâm úng m c.

2.2. K ho ch s d ng v n u t xây d ng CSHT các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu

2.2.1. Khái quát v công tác xây d ng k ho ch v n u t CSHT

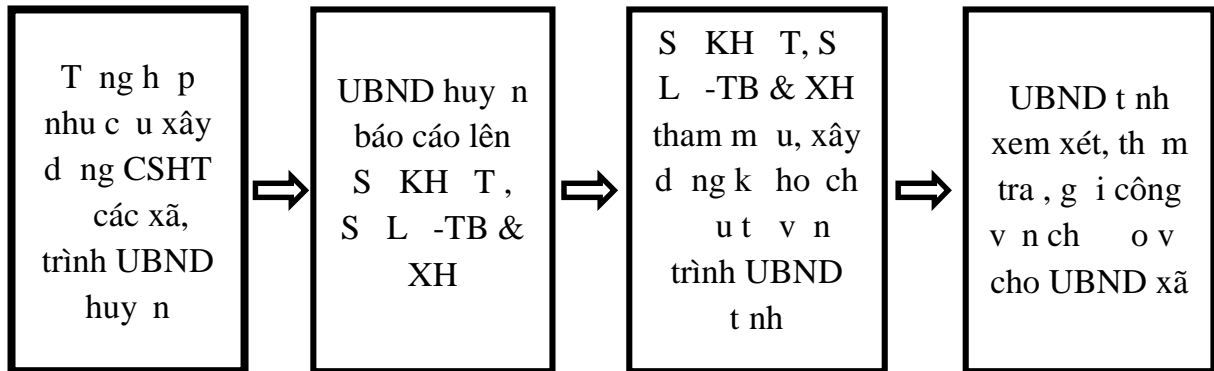
Công tác k ho ch hóa v n u t CSHT các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu c xây d ng theo s 1. Và c th nh sau:

◆ B c 1: Các xã l y ý ki n c a ng i dân, i u tra xem xét xem t i a bàn xã ng i dân có nh ng nhu c u gì, ng i dân trình lên UBND xã ý ki n c a mình v nh ng nhu c u xây d ng CSHT ph c v cho i s ng và s n xu t.

◆ B c 2: UBND các xã t ng h p nhu c u c a ng i dân thông qua các phi u i u tra và kh o sát th c t , tìm hi u và xác nh các h ng m c công trình c n thi công t i n hành trình UBND huy n. UBND huy n sau khi ã th m nh thì g i thông báo S K ho ch & u t , S Lao ng – Th ng binh và Xã h i ph i h p v i S Tài chính t i n hành th m tra và trình UBND t nh.

◆ B c 3: UBND t nh quy t nh phân b v n u t d ki n vào tháng 12 hàng n m sau khi ã phê duy t k ho ch u t v n CSHT do S KH T và S L -TB & XH ra.

◆ **B ớc 4:** Các xã phê duyệt thi t k k thu t và đ toán công trình trình c p th m quy n th m nh, phê duyệt. UBND các huy n k p th i ch o các phòng chuyên môn, Ban qu n lý đ án các c p liên quan tỉ n hành th m nh, l p thi t k k thu t, t ng đ toán báo cáo ết . S Lao ng-Th ng binh và Xã h i ph i h p S K ho ch và ết t ch c ki m tra giám sát nh m ch o hoàn thành k ho ch.



S 1: Quy trình xây đ ng k ho ch ết v n xây đ ng CSHT các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu

2.2.2. Nguồn v n ết CSHT cho các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu

Nguồn v n ết c s h t ng các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H th a Thiên Hu c hình thành t 3 ngu n chính là NSTW, NS P và các ngu n khác bao g m huy ng v n t ng i dân, h tr t các nhà tài tr n c ngoài và các doanh nghi p trong à bàn.

B ng 2: D ki n ngu n v n ết CSHT giai o n 2011-2013

Ch tiêu	T ng s (t ng)	%
T ng ngu n v n	111,874	
- NSNN	90,28	80,7
- Ngân sách à ph ng	14,89	13,31
- Nguồn v n khác	6,704	5,99

(Ngu n: S Lao ng - Th ng Binh và Xã h i)

Tổng nguồn vốn trong 3 năm 2011-2013 dự kiến là 111,874 tỷ đồng, cụ thể nguồn vốn từ CSHT cho các xã đặc biệt khó khăn như sau:

Vốn từ ngân sách TW bố trí trực tiếp cho dự án là 90,28 tỷ đồng chiếm 80,7% tổng vốn. Trong đó vốn từ phát triển là 82,65 tỷ đồng chiếm 91,55% tổng vốn từ ngân sách, vốn sản xuất là 7,63 tỷ đồng chiếm 0,845%. Vốn từ Ngân sách địa phương dự kiến 14,89 tỷ đồng chiếm 13,31% tổng vốn. Còn lại là nguồn vốn viện trợ và các nguồn vốn huy động hình thức khác (huy động công nhân bao gồm công nhân, hiến tặng, ngày công lao động và doanh nghiệp) dự kiến khoảng 6,704 tỷ đồng chiếm 5,99% tổng vốn.

Đối với các địa phương có huyện nghèo thu nhập đặc biệt khó khăn chủ yếu sử dụng dựa vào sự ưu tiên của ngân sách TW, nên phần lớn tổng nguồn vốn từ CSHT đổ vào ngân sách này. Có thể nói nguồn vốn từ NSNN là một nguồn vốn quan trọng nhất trong cơ cấu nguồn vốn từ xây dựng CSHT.

Nhưng nhiệm vụ, trách nhiệm ưu tiên hàng đầu của các cơ quan tâm huyết cho huyện nghèo trên địa bàn, mà phần lớn chỉ cho các hoạt động phát triển kinh tế xã hội chung, vì vậy qua 3 năm, nhận thức về tầm quan trọng và cần thiết của việc đầu tư xây dựng CSHT, tỉnh Thừa Thiên Huế tập trung hỗ trợ vốn từ CSHT cho huyện nghèo với 13,31%.

Vốn nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân trong 3 năm vừa qua cũng đã có những ưu tiên triển khai, hỗ trợ đóng góp vốn từ xây dựng CSHT từ phía các doanh nghiệp cũng đã tăng lên. Thực hiện theo đề nghị của Chính phủ, đã có hơn 20 tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp nhà nước giúp 4 huyện nghèo, các doanh nghiệp đã cam kết hỗ trợ các huyện nghèo.

Vấn đề phân bổ vốn cho các công trình và các địa phương, số liệu bảng 3 cho thấy:

Bảng 3: Kế hoạch phân bổ nguồn vốn ưu tiên CSHT phân theo hình thức công trình & theo huyện

Tạng nhu cầu vốn	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Vốn (t)	Công trình	Vốn (t)	Công trình	Vốn (t)	Công trình
Theo hình thức công trình:						
- Giao thông nông thôn	37,319	67	34,3	35	14,88	31
- Thủy lợi	1,114	2	3,92	4	5,87	2
- Chăn nuôi nông thôn	0,567	1	0,957	1		
Theo huyện:						
- Huyện Phong Điền	8	17	7,873	8	6,5	20
- Huyện Quảng Điền	6	10	6,244	7	5,8	9
- Huyện Hương Trà	2	2	2	2	2	2
- Huyện Phú Vang	14	28	13,85	14	14,52	17
- Huyện Phú Lộc	9	13	9,202	9	4,877	22

(Nguồn: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội)

Qua bảng số liệu trên ta thấy vốn ưu tiên xây dựng CSHT cho các công trình giao thông vốn thì là lớn nhất, tiếp theo là thủy lợi. Các công trình này là phù hợp với xu hướng phát triển của các xã có nhiều khó khăn, phù hợp với nhu cầu của người dân do đây chủ yếu là nông dân ven biển nên khó khăn trong việc di chuyển đi lại công việc mua bán, sản xuất.

Vốn giao thông, trong giai đoạn 2011-2013 theo kế hoạch trải ra các xã tập trung xây dựng mới, bổ sung 133 công trình phúc lợi cho người dân. Tổng kinh phí dự kiến là 86,499 tỷ đồng chiếm 77,27% tổng vốn của kế hoạch dự kiến. Nguồn vốn cho các công trình giao thông luôn giữ tỷ lệ cao nhất trong các công trình ưu tiên xây dựng CSHT, phân bổ chủ yếu cho các năm như sau: Năm 2011, dự kiến nguồn vốn cho giao thông là 37,319 tỷ đồng chiếm 95,7% tổng số vốn huy động trong năm, năm 2012

v n cho giao thông là 34,3 t ng nh ng v n chi m t tr ng r t l n 87,55% trong c c u t ng ngu n v n huy ng c, n m 2013 còn 14,88 t ng chi m 44,15% t ng v n. L ng v n u t vào l nh v c giao thông l n vì u t cho giao thông th ng òi h i l ng v n khá l n, h n n a các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu là nh ng vùng khó kh n, hi n tr ng giao thông trên à bàn còn thi u v s l ng và y u kém v ch t l ng nên giao thông ph i c t lên hàng u, ph i t ng c ng u t , nâng c p các tuy n ng giao thông n i li n các huy n, giao thông liên t nh là i u b c thi t và c p bách làm c s thúc y kinh t vùng phát tri n nhanh, bên c nh ó hoàn thi n m ng l i giao thông ph c v cho i l i, sinh ho t và phát tri n s n xu t, thông th ng v i bên ngoài, th c hi n ch tr ng xây d ng nông thôn m i nên vi c u t nâng c p giao thông nông thôn liên xã c chú tr ng nh m m ng th c hi n t t t c các tiêu chí nông thôn m i trên à bàn huy n.

V th y l i, trong giai o n 2011-2013, k ho ch t p trung xây d ng h th ng ê i u, p ng n m n ph c v cho s n xu t nông nghi p. Các xã BNVB & H Th a Thiên Hu l y ho t ng nông nghi p là ch y u, do v y vi c u t cho các công trình ph c v nông nghi p và th y l i là v n c t lõi phát tri n kinh t a ph ng. Trong nh ng n m 2011-2013 d ki n t ng v n u t CSHT cho các công trình ph c v th y l i và nông nghi p là 4,74%, u t vào công trình này chi m 5,304 t ng cho ho t ng u t xây d ng m i, xây d ng 8 công trình chi m 4,44% s l ng công trình d ki n. Nh n th c c t m quan tr ng c a các công trình th y l i cho s phát tri n nông nghi p, huy n ã d ki n huy ng m i ngu n l c u t vào nông nghi p và th y l i. C th n m 2011 v i 1,114 t ng , n m 2012 là 3,92 t ng , sang n m 2013 ch y u d ki n không còn ho t ng xây m i các công trình th y l i mà t p trung vào duy tu, bảo d ng công trình nên s v n ch còn 5,87 t ng.

V s l ng các công trình, k ho ch t ra d ki n n m 2011 t p trung xây m i 2 công trình th y l i, c th huy n Phong i n xây m i 0,8km kênh t i và huy n Phú Vang xây m i 1 công trình c ng trên ê bao. N m 2012 xây m i 4 công trình th y l i, d ki n huy n Phong i n xây m i 0,628km kênh t i, huy n Qu ng i n xây m i m t b máy tr m b m tiêu, huy n H ng Trà nâng c p 0,382km ê i u ph c v nhu c u s n xu t, t i tiêu.

Các xã BNVB & H Th a Thiên Hu h u h t ch a có ho c có ít các tr i m t p trung mua bán s n xu t, ch y u là các i m mua bán nh l , không áp ng c nhu c u trao i mua bán hàng hóa và mua s m tiêu dùng c a ng i dân a ph ng. T ng h p nhu c u c a ng i dân trong xã, k ho ch t ra ã áp ng nguy n v ng c a ng i dân, xây m i l ch Huy n H ng Trà trong n m 2011 và l ch huy n Phú L c trong n m 2012. S v n d ki n c huy ng u t xây d ng m i ch trong n m 2011 là 0,567 t ng, n m 2012 t ng 0,39 t ng v i m c u t là 0,957 t , áp ng c nhu c u c n có ch mua bán hàng hóa, trao i c a ng i dân a ph ng.

Trong k ho ch t ra, huy n Phú Vang c t p trung phân b ngu n v n cao nh t do có s l ng các xã thu c vùng c bi t khó kh n nhi u h n so v i các huy n khác, dân s l i cao, h th ng giao thông còn nhi u y u kém b t c p, ch a có h th ng giao thông liên thôn, liên huy n. Ngu n v n c a k ho ch d ki n chi cho huy n Phú Vang trong giai o n 2011-2013 là 42,37 t ng, bình quân 14,12 t ng/ n m, chi m t tr ng 37,87 % t ng v n chi cho các huy n. Ti p n là huy n Phú L c v i s v n u t là 27,202 t ng chi m t tr ng 24,31% t ng v n, huy n Phong i n chi m 16,33% t ng v n u t , huy n Qu ng i n chi m 16,13 % và huy n có t tr ng u t ít nh t là huy n H ng Trà v i t ng v n u t bình quân là 2 t ng/ n m chi m 5,36% t ng v n.

2.3. Tình hình th c hi n k ho ch s d ng v n u t CSHT các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu giai o n 2011-2013

2.3.1. Tình hình th c hi n k ho ch huy ng v n u t

Trong giai o n 2011-2013, t nh d ki n huy ng m t l ng v n t ng i l n cho ho t ng u t h t ng trên a bàn trong k ho ch là 111,874 t ng. Ngu n v n qua 3 n m có xu h ng t ng nh r i gi m i, ch y u t ng ph n v n do a ph ng qu n lý, v n do TW qu n lý có xu h ng gi m so v i nh ng n m tr c. Ngu n v n NSNN chi m h n 80%, v n a ph ng là 13,31% còn l i là do v n nhân dân óng góp và các lo i v n khác.

Bảng 4: Tình hình thực hiện kế hoạch huy động vốn đầu tư CSHT

VT: tỷ lệ %

Chỉ tiêu:	Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013		
	KH	TH	TH/KH (%)	KH	TH	TH/KH (%)	KH	TH	TH/KH (%)
Tổng nguồn vốn	39	36	92,3	39,177	34,52	88,11	33,697	29,21	86,68
Ngân sách TW	31,473	28,96	92	31,62	28,458	90	27,2	23,7	87
Ngân sách địa phương	5,2	4,316	83	5,2	4,16	80	4,49	3,82	85
Vốn khác	2,327	2,724	117,06	2,357	1,902	80,7	2,007	1,69	84,2

(Nguồn: Số Lao động – Thương binh và Xã hội)

Nguồn vốn đầu tư xây dựng CSHT năm 2010 là 30 tỷ đồng, kết hợp với nhìn bằng số liệu, ta thấy nguồn vốn đầu tư có xu hướng tăng mạnh qua 3 năm 2011-2013, cho thấy sự quan tâm của Nhà nước cũng như các doanh nghiệp địa phương, người dân cho kế hoạch xây dựng. Khu vực nguồn vốn ngoài Nhà nước qua các năm đều chiếm tỷ trọng đáng kể.

Liên quan tâm của TW, tỉnh đã thực hiện huy động có mặt là nguồn vốn NSNN cho đầu tư xây dựng CSHT tăng lên với tỷ lệ nguồn vốn đầu tư trên 99,73 tỷ đồng, bình quân mỗi năm trên 33,23 tỷ đồng. Giai đoạn 2011-2013 nguồn vốn đầu tư vào xây dựng CSHT của các huyện chủ yếu là của ngân sách cấp trên, bởi vì nguồn thu trên địa bàn các huyện còn rất hạn chế đáp ứng nhu cầu chi tiêu xuyên suốt. Ngoài ra còn có vốn đầu tư của các Doanh nghiệp, vốn tín dụng, nguồn ngân hàng của các tổ chức trong và ngoài địa phương và các nguồn vốn khác, vốn do nhân dân đóng góp là rất ít.

Nguồn vốn NSNN bao gồm nguồn vốn đầu tư ngân sách địa phương và ngân sách TW cân đối trực tiếp cho ngân sách địa phương. Trong giai đoạn 2011-2013 tỉnh đã huy động được 81,118 tỷ đồng ngân sách TW và 12,296 tỷ đồng ngân sách địa phương. Đây là nguồn vốn quan trọng trong xây dựng CSHT các công trình

giao thông vận tải, thủy lợi.... Trong khi đó nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp, các nhà tài trợ nước ngoài và người dân địa phương huy động là 6,316 tỷ đồng. Trong đó số vốn của TW chiếm 81,33% trong tổng vốn đầu tư chung của các huyện, vốn ngân sách địa phương chiếm 12,33%, các nguồn vốn khác chiếm 6,33%.

Năm 2011 là năm thực hiện kế hoạch huy động vốn đầu tư, huy động 36 tỷ đồng đạt 92,3% kế hoạch. Trong năm 2012 huy động vốn đầu tư bắt đầu có dấu hiệu sụt giảm do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế trong nước, huy động 34,52 tỷ đồng đạt 88,11% kế hoạch, trong năm 2013 chỉ huy động 29,21 tỷ đồng đạt 86,68% kế hoạch. Đây là năm mà hàng loạt các doanh nghiệp địa phương ngừng hoạt động và lui tới, dẫn đến việc huy động vốn đầu tư giảm.

Qua bảng ta thấy, nhìn chung nguồn vốn đầu tư xây dựng CSHT từ ngân sách Nhà nước có xu hướng giảm qua từng năm, ngân sách TW từ 28,96 tỷ đồng năm 2011 giảm xuống 23,7 tỷ đồng năm 2013, ngân sách địa phương giảm từ 4,316 tỷ đồng năm 2011 xuống còn 3,82 tỷ đồng trong năm 2013. Lượng vốn đầu tư vào xây dựng CSHT trong năm 2011 tăng gấp 1 lần do năm 2010 xảy ra lũ lụt, mưa bão trên địa bàn huyện đã gây ra nhiều thiệt hại về các công trình cơ sở hạ tầng, nên qua năm 2011 TW cũng như tỉnh đã hỗ trợ một phần lớn vốn cho huyện nhằm khắc phục lũ lụt, xây mới và sửa chữa các công trình; năm 2011 cũng là năm ưu tiên thực hiện kế hoạch nên chiếm 1 lượng vốn lớn từ ngân sách TW. Năm 2012 ngân sách TW giảm như so với năm 2011 từ 28,96 tỷ đồng xuống còn 28,458 tỷ đồng giảm 0,502 tỷ đồng, tương đương 1,73% vốn đầu tư, ngân sách địa phương giảm 0,156 tỷ đồng, tương đương 3,61%. Nguyên nhân thứ nhất là do năm 2012 nguồn vốn Nhà nước giảm, ngân sách trung ương vào chi cân đối ngân sách và chi đầu tư phát triển. Nguyên nhân thứ hai là do tình hình có xu hướng phát triển kinh tế thị trường, nguồn thu trên địa bàn còn ít, chi ngân sách trên địa bàn chủ yếu dựa vào sự trợ cấp của TW, nên tích lũy cho đầu tư còn hạn chế, không đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư cho những kế hoạch triển khai. Qua năm 2013 nguồn vốn đầu tư từ NSNN cũng có xu hướng giảm, ngân sách TW giảm 4,758 tỷ đồng so với năm 2012, giảm 16,71% so với năm 2012, ngân sách địa phương giảm 0,34 tỷ đồng tương đương 8,17%.

Ngoài nguồn vốn ngân sách TW và ngân sách địa phương thì nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp, các nhà tài trợ nước ngoài và huy động từ nhân dân cũng chiếm một phần đáng kể trong cơ cấu nguồn vốn xây dựng CSHT. Nguồn vốn huy động này có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2011-2013, cụ thể giảm 1,034 tỷ đồng, tương giảm 37,96% về vốn, nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp làm ngày càng khó khăn, tương cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng nhiều, cũng có nhiều doanh nghiệp làm thua lỗ không thu được lợi nhuận nên mức đóng góp vào nguồn vốn này có thể nói là ít đi. Năm 2011 huy động từ nguồn vốn này chỉ 2,724 tỷ đồng trong khi chi tiêu trả là 2,327 tỷ đồng, vượt mức kế hoạch trả 17,06%, nguyên nhân chủ yếu là do năm 2011 là năm ưu tiên thực hiện kế hoạch, các doanh nghiệp của Nhà nước kêu gọi đóng góp đầu tư hoàn thành ứng dụng và hiện thực, các nhà tài trợ nước ngoài cũng quan tâm đến kế hoạch này nên cũng đóng góp một phần vốn. Từ năm 2012 và năm 2013 nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp và người dân giảm, mức huy động chỉ đạt 80,7% và 84,2%, nguyên nhân chủ yếu là do không huy động được nguồn vốn hỗ trợ từ gia đình, vì phần lớn người dân các huyện chủ yếu là có hoàn cảnh khó khăn, nghèo đói.

Tuy có sự tăng giảm tương khác nhau trong các loại vốn nhưng có thể khẳng định là vốn huy động cho xây dựng CSHT trên địa bàn các xã vẫn có một phần đáng kể từ người cao tuổi và việc huy động vốn từ người hiện thực. Về chi trả là cần phải có các biện pháp huy động vốn cần thiết và sử dụng có hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí, chắt chắt thoát, lãng phí trong xây dựng có thể hoàn thành các khối lượng công việc trong những năm tới.

2.3.2. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng vốn đầu tư CSHT

Kế hoạch đầu tư vốn phát triển CSHT các xã có biệt khó khăn vùng BNVB & H Thả Thiên Hu là một kế hoạch lớn trong Chương trình giảm nghèo xã hội, là một kế hoạch trọng tâm, có sự quan tâm của nhiều Bộ, ngành, sự đầu tư lớn, việc quản lý là Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và các Bộ liên quan khác có thể hiện.

B ng 5: Tình hình th c hi n k ho ch xây d ng các công trình h t ng các huy n
VT: S công trình

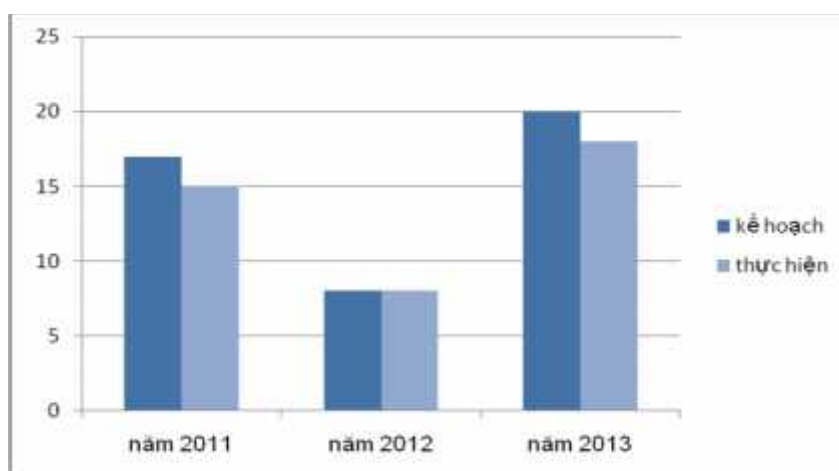
Ch tiêu	N m 2011			N m 2012			N m 2013		
	KH	TH	TH/KH (%)	KH	TH	TH/KH (%)	KH	TH	TH/KH (%)
T ng công trình	70	60	85,71	40	39	97,5	70	63	90
Huy n Phong i n	17	15	88,24	8	8	100	20	18	90
Huy n Qu ng i n	10	9	90	7	7	100	9	8	88,89
Huy n H ng Trà	2	2	100	2	2	100	2	2	100
Huy n Phú Vang	28	23	82,14	14	13	92,9	17	16	94,12
Huy n Phú L c	13	11	84,6	9	9	100	22	19	86,4

(Ngu n: S Lao ng-Th ng Binh và Xã h i)

Xét v t ng th chung trong 3 n m 2011-2013 các huy n ã xây d ng c 162 công trình, t k ho ch t 85,71% n 90%, trong ó n m 2012 là t k t qu cao nh t 97,5%.

n cu i n m 2011 các xã ch o xây d ng c 60 công trình, t 85,71 % k ho ch t ra ban u, n m 2012 ch tiêu xây d ng 40 công trình trong khi ó th c hi n c 39 công trình t 97,5% k ho ch, n m 2013 th c hi n c 63 công trình t 90% k ho ch ban u. Xem xét c th t ng huy n, s li u b ng cho ta th y:

♦ **i v i huy n Phong i n**



Bi u 1: Tình hình th c hi n k ho ch xây d ng công trình CSHT huy n Phong i n giai o n 2011 - 2013

Năm 2011 huyện Phong Điền xây dựng được 15 công trình đạt 88,14% kế hoạch, năm 2012 mức độ thực hiện cao hơn năm trước đạt 100% kế hoạch trên ban đầu, năm 2013 xây dựng được 18 công trình đạt 90% kế hoạch. Năm 2011 huyện Phong Điền xây dựng được 15 công trình bê tông đường giao thông nông thôn thôn Nhứt Phong, thôn Lăng Mai xã Phong Chương; đường thôn 1, thôn 3 và thôn 6 xã Hòa Hi; đường thôn Hòa Hi Thới, Hòa Hi Nhuần, Hòa Hi Đông xã Phong Hòa; đường thôn Trung Tây Hòa xã Phong Bình, đường thôn 5 xã Hòa Hòa, đường bê tông Bến Chùa QL 49B huyện HTX NN Vĩnh Xuân xã Hòa Môn. Những công trình này đã xây xong và đưa vào hoạt động phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

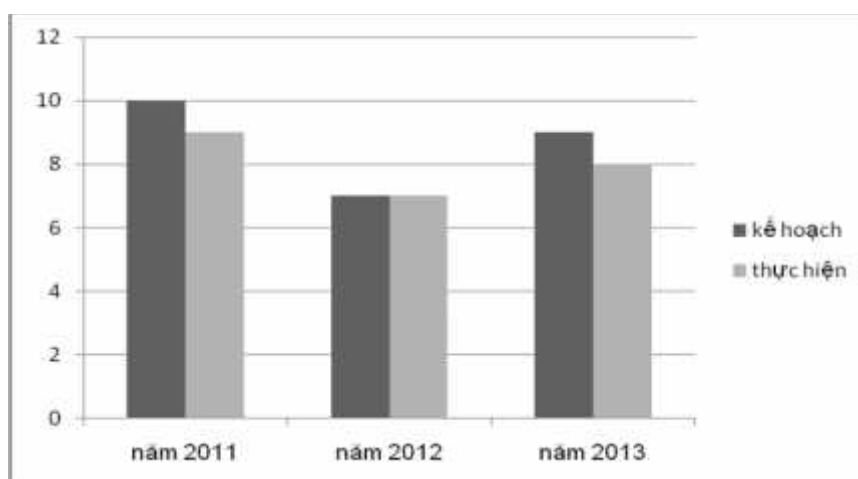
Tuy nhiên có 2 công trình chưa thực hiện là xây dựng đường giao thông nông thôn QL 49B huyện HTX NN K. Môn xã Hòa Môn và xây dựng kênh chính trị m. b. m. Hòa Hòa xã Hòa Hòa. Nguyên nhân chủ yếu là do không có nguồn vốn huy động trong lòng dân, nên không có khả năng tiếp tục xây dựng công trình. Vì vậy huy động sức dân đóng góp ngày càng chiếm ưu thế trong chủ trì nên công trình thi công chưa tiến hành. Một phần do công tác chính quyền xã Hòa Hòa chưa tốt, chưa quản trị tốt các mục tiêu, Ban quản lý xã chưa quan tâm chăm sóc sao vì thực hiện nên kế hoạch không có triển khai đúng thời gian, chưa làm tốt công tác tuyên truyền vận động nhân dân cùng tham gia vào thực hiện và giám sát công trình nên không đạt hiệu quả.

Năm 2012 nhận thấy các tổ chức quản lý các kế hoạch và số chỉ tiêu về xây dựng CSHT, huyện Phong Điền tập trung chú ý làm tốt công tác quy hoạch, rút kinh nghiệm từ năm trước, vì thực hiện kế hoạch đã dựa trên nguyên tắc huy động sức dân tại xã, tại thôn bản, tại nguyên tắc này đã tạo nên sự hứng khởi, ý thức tích cực, phát huy tinh thần trách nhiệm của mọi người dân trong thôn, xóm, địa phương nên đã góp phần làm cho kế hoạch thực hiện tốt. Kết quả thực hiện kế hoạch đạt 100%, xây dựng mới được 8 công trình là xây dựng đường giao thông thôn Phú Lộc, xã Phú xã Phong Chương, kiên cố hóa kênh mương nội địa năm 2011 chưa thực hiện được xã Hòa Hòa, đường thôn 1 xã Hòa Hòa, đường thôn Hòa Hi Thới xã Phong Hòa, đường thôn Trung Thới xã Phong Bình, đường thôn 10,11 xã Hòa Hòa và hai đường thôn hai xã Hòa Môn và Hòa Lộc.

Năm 2013 huyện Phong kiến xây dựng được 18 công trình trong đó có 17 công trình xây dựng hạ tầng giao thông nông thôn, chủ yếu là bê tông nông thôn M Phú, bến cù Nhứt Phong xã Phong Chấn, đường Thanh Hương Tây – Thanh Hương Đông xã Kiến Hương, đường liên thôn xã Kiến Hương, đường giao thông nông thôn xã Phong Hương, đường giao thông xã Kiến Lạc. Các công trình hạ tầng bê tông sau khi xây dựng sẽ tạo bước ngoặt phát triển cho huyện, giao thông thuận lợi sẽ tạo bước làm phát triển kinh tế, cho phép lưu thông hàng hóa mua bán thuận lợi, xây dựng hạ tầng hạ tầng giao thông sẽ là nền tảng trung tâm huyện, xã.

Tuy nhiên trong năm 2013 huyện còn gặp vướng hai công trình là xây dựng sân vận động xã Phong bình và xây dựng kênh thoát lũ Cầu Tràm xã Kiến Môn. Nguyên nhân chủ yếu là do không tổ chức tốt công tác thu thuế nên đơn vị tình trạng không có nhà thầu nào trúng thầu tiến hành xây dựng, sự thiếu hụt nhân lực chuyên môn và thiếu kinh nghiệm thi công, qui trình, trình độ và quy định trong Quy chế thi công. Trong khi đó một số cán bộ thi công chuyên nghiệp không tham gia vào công tác tổ chức thi công, thi công kinh nghiệm nên hạn chế về kỹ thuật, một số cán bộ làm công tác thi công theo kinh nghiệm sẵn có còn chần chừ theo quy chế thi công. Nguyên nhân thứ hai là do huyện gặp nhiều khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, người dân không đồng tình vì mất ruộng bù chi trả mặt bằng nên không chịu di chuyển vùng tái định cư, gây khó khăn trong việc thực hiện kế hoạch làm chủ nhiệm thi công.

♦ **Chỉ số huyện Quảng Kiến**



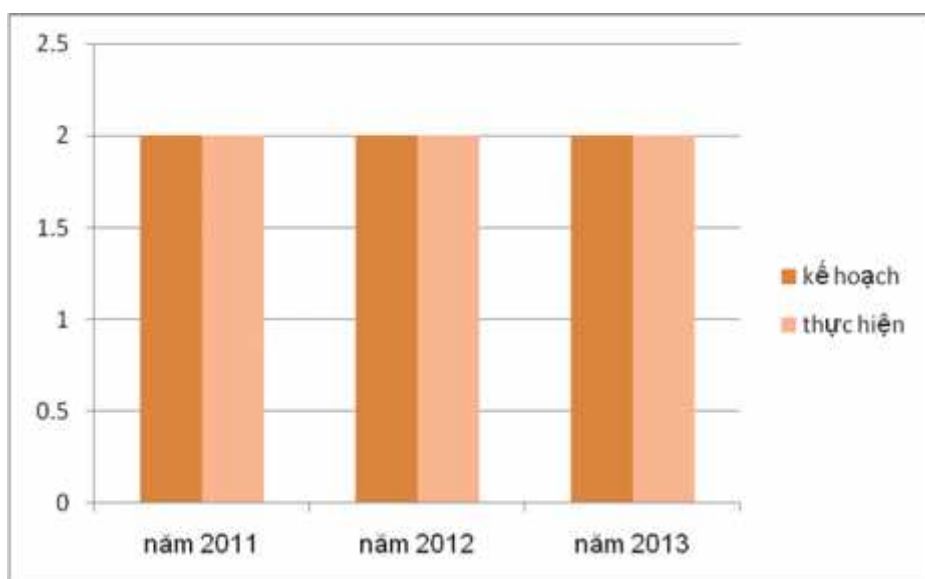
Biểu đồ 2: Tình hình thực hiện kế hoạch xây dựng công trình CSHT huyện Quảng Kiến giai đoạn 2011-2013

N m 2011 huy n Qu ng i n xây d ng c 9 công trình t 90% k ho ch, n m 2012 m c th c hi n cao h n n m tr c t 100% k ho ch t ra ban u, n m 2013 xây d ng c 8 công trình t 88,89% k ho ch. N m 2011 có 6 công trình giao thông ã ti n hành xây d ng xong c th nh ng bê tông giao thông thôn Trung làng và công trình trên tuy n xã Qu ng Thái, ng thôn Hà Công xã Qu ng L i, ng thôn An L c xã Qu ng Công, ng thôn Ph c Thanh xã Quang An, ng thôn xóm 9 và xóm 11 thôn Th L 3 xã Qu ng Ph c. Trên h th ng giao thông ã có b c chuy n bi n tích c c, các xã c b n ã có ng bê tông ph c v cho dân sinh và s n xu t, h u h t các huy n, xã n i c giám sát u t chu n, nâng c p úng ti n ph c v mua bán l u thông hàng hóa. Có m t công trình ch a th c hi n c là xây d ng ng bê tông liên thôn t QL 49B ra thôn Tân M thu c xã Qu ng Ng n do th i gian thi công vào cu i tháng 12, th i ti t có m a l n kéo dài và l l t d n n không th ti n hành thi công công trình úng k ho ch c.

N m 2012 huy n Qu ng i n xây d ng c 7/7 công trình t 100% k ho ch t ra, c th các công trình ây ch y u v n là xây d ng ng bê tông giao thông các xã Qu ng L i, Qu ng Công, Qu ng Ng n, Qu ng Ph c và Qu ng An, trong ó có ti n hành xây d ng m t b máy tr m b m tiêu Ô Bi n HTX Tam Giang xã Qu ng Thái và ti p t c thi công công trình xây d ng ng bê tông liên thôn t QL 49B ra thôn Tân M thu c xã Qu ng Ng n v n còn dang d n m tr c. N m 2012 huy n Qu ng i n ã th c hi n t công tác chu n b u t , tìm hi u và rà soát các công trình thi công t n t i n m tr c nên thi công úng ti n , t k ho ch ra.

N m 2013 huy n Qu ng i n xây d ng c 8/9 công trình t 88,89% k ho ch, nâng c p, duy tu bảo d ng các ng bê tông giao thông các xã thu c huy n và h th ng ê i u trong toàn huy n, nhìn chung là th c hi n úng ti n nh ng còn m t công trình th y l i ch a th c hi n xong c xã Qu ng Ng n là xây d ng kênh m ng i 1,2,3 và kênh m ng i 5,6. Nguyên nhân ch y u là do ch u t không bám sát, không có tinh th n trách nhi m trong vi c th c hi n k ho ch, ch u t các xã ch a n m rõ các th t c c n thi t khi rà soát v n nên d n n tình tr ng không v n u t ti n hành thi công.

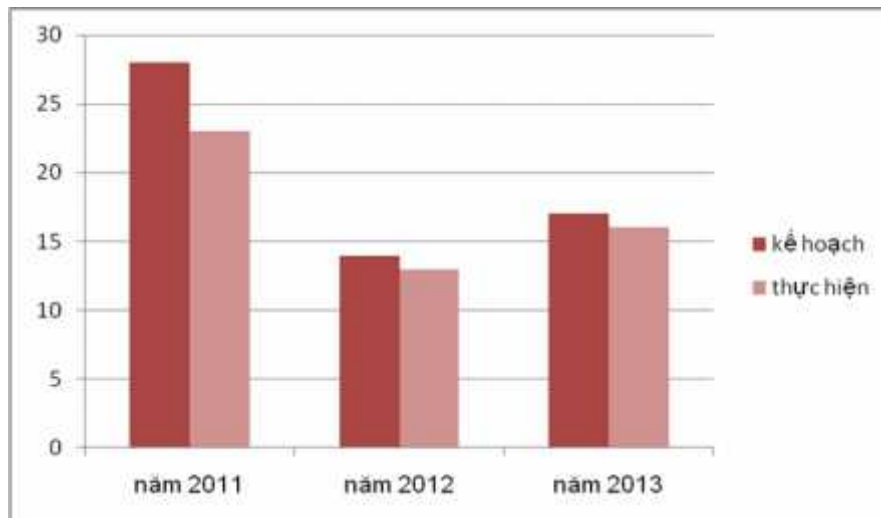
♦ **Chỉ số thực hiện dự án xây dựng công trình CSHT huyện Hòa Bình giai đoạn 2011-2013**



Biểu đồ 3: Tình hình thực hiện kế hoạch xây dựng công trình CSHT huyện Hòa Bình giai đoạn 2011-2013

Trong giai đoạn 2011-2013 huyện Hòa Bình bình quân mỗi năm xây dựng 2 công trình, đạt 100% kế hoạch đề ra, do Hòa Bình là một huyện có quy mô diện tích và dân số nhỏ so với các huyện còn lại, là huyện duy nhất tiến hành công tác quy hoạch nên dự quản lý tình hình thực hiện kế hoạch xây dựng, huy động, nguồn vốn đầu tư CSHT cho huyện Hòa Bình cũng ít hơn so với các huyện còn lại. Ban quản lý các xã thuộc huyện Hòa Bình đã tham mưu cho UBND huyện thực hiện kế hoạch thống nhất, chi tiết nên có tác động tích cực trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư, phù hợp với năng lực quản lý của cán bộ cấp xã, và bố trí nguồn nhân lực các thôn xã. Các chi tiết các xã tập trung giám sát, thẩm tra có sự quan tâm theo dõi của người dân nên trong 3 năm qua, kế hoạch thực hiện huyện Hòa Bình luôn hoàn thành đúng tỉ lệ giao. Huyện Hòa Bình đã phân công bố trí nguồn lực ưu tiên xây dựng hạ tầng các công trình, trong 3 năm qua đã thực hiện xây dựng 10 công trình giao thông và các công trình hạ tầng khác. Công trình đã xây dựng có công trình bê tông giao thông thôn Thái Đông Thôn Tây và thôn Vnh Tr xã Hòa Bình, công trình giao thông thôn Vân Quýt Thôn xã Hòa Bình Phong. Về hạ tầng xây dựng công trình nâng cấp bê tông C n Long, thôn Thuận Hòa xã Hòa Bình Phong. Nâng cấp chợ Vân Quýt công trình chợ mua bán trao đổi hàng hóa trên địa bàn huyện.

♦ **iv i huy n Phú Vang**



Bi u 4: *Tình hình th c hi n k ho ch xây d ng công trình CSHT huy n Phú Vang giai o n 2011-2013*

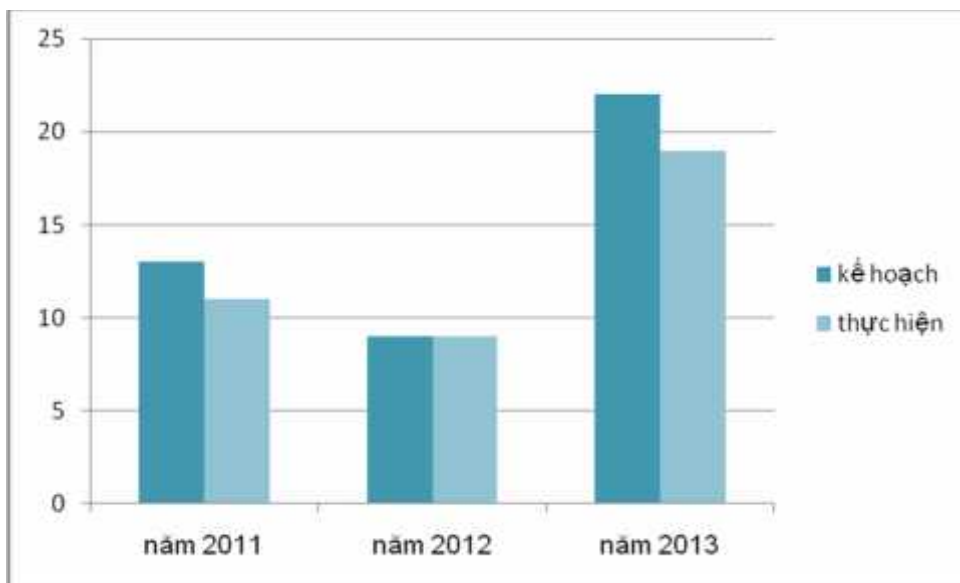
N m 2011 huy n Phú Vang xây d ng c 23/28 công trình t 82,14% k ho ch, n m 2012 m c th c hi n cao h n n m tr c, th c hi n c 13/14 công trình t 92,9% k ho ch t ra ban u, n m 2013 xây d ng c 16 công trình t 94,12% k ho ch. N m 2011 xây d ng c 23 công trình giao thông nông thôn xã Phú Thanh, Phú Diên, Vinh Xuân, Phú Xuân, Vinh Phú, Vinh Thái, Phú a và Vinh Hà, Vinh Thanh, Vinh An, Phú M , Phú An. a s các công trình giao thông u m b o ch t l ng, phát huy khá t t hi u qu , ã góp ph n tích c c vào vi c phát huy ti m n ng, th m nh c a các xã bãi ngang ven bi n, thúc y phát tri n s n xu t kinh doanh, gi m h nghèo, thay i di n m o các xã h ng l i. Tuy nhiên, huy n Phú Vang tuy có t ch c ho t ng giám sát, ki m tra nh ng trên th c t ít khi có báo cáo c th , vi c ánh giá v n còn khá s sài, không có nh ng ki n ngh chi ti t, ph n l n ch là hình th c, n m t vài n i nào ó ch ng minh là có giám sát, nh ng th t ch t không rõ ràng, không có n i dung, cách giám sát c a t ng a ph ng c ng khác nhau, không có ki n ngh gì m i ngoài vi c t ng v n, kéo dài th i gian th c hi n k ho ch,...không phát hi n c nh ng y u kém c a vi c xây d ng các công trình trong su t th i gian th c hi n. Do m c v n u t huy n Qu ng i n cao so v i các huy n khác, danh m c công trình u t nhi u nên d n n vi c m t ki m soát, không th bám sát c vi c thi công các công

trình độ nhận không hiểu. Có thể là có 5 công trình không thể hiện đúng tỉ lệ, công trình giao thông thì có công trình xây dựng đường bê tông giao thông thôn Triu Thủy xã Phú Hải, đường thôn Hòa Duân, thôn An Đông xã Phú Thuận, và một công trình thủy lợi xây dựng kênh trên đê bao xã Vinh Hà.

Năm 2012 huyện thi công được 13/14 công trình đạt 92,9% kế hoạch, đã tiến hành xây dựng các hình thức đường giao thông các xã. Có một công trình thủy lợi là nâng cấp bê tông hóa Lê, bầu ruộng lúa thôn Trùng Hà xã Vinh Phú phục vụ cho nông nghiệp còn gian dối do chủ đầu tư không tìm kiếm nhà thầu có kinh nghiệm tiến hành thi công, một khác nguỵ tạo nút cho các hình thức thủy lợi còn tồn tại nên không kinh phí tiến hành. Các xã huyện chủ yếu là xã nghèo, ít tiếp cận với trình độ khoa học công nghệ, kỹ thuật mới. Kế hoạch xây dựng chỉ mang tính cơ bản nên không mở rộng hợp tác quốc tế, nên không thể trao đổi kinh nghiệm, tranh thủ sự trợ giúp về các mặt thể hiện kế hoạch hiểu.

Năm 2013 huyện thi công được 16/17 công trình đạt 94,12% kế hoạch, chủ yếu là các công trình duy tu bảo dưỡng hình thức bê tông hóa, nâng cấp đường giao thông, tiếp tục xây dựng công trình thủy lợi còn gian dối năm 2012.

◆ **ĐIỂM IV: HUYỆN PHÚ LỘC**



Biểu đồ 5: Tình hình thể hiện kế hoạch xây dựng công trình CSHT huyện Phú Lộc giai đoạn 2011-2013

Năm 2011 huyện Phú Lộc xây dựng được 11/13 công trình đạt 84,6% kế hoạch, năm 2012 mức thi công hiện cao hơn năm trước, mức thi công đạt 9/9 công trình đạt 100% kế hoạch. Năm 2013 xây dựng được 19/22 công trình đạt 86,4% kế hoạch. Năm 2011 tiến hành thi công được 11 công trình giao thông, hoàn thiện và nâng cấp hạ tầng nông thôn Khai Khuôn, nâng giao thông tại 9 xã Vinh Giang; nâng giao thông thôn Hìn An 2, Hìn Hòa 1 xã Vinh Hìn, nâng giao thông xã Vinh M, nâng thôn Bình An xã Lộc Vĩnh, nâng bê tông ra khu sản xuất A Chuân thôn 1 xã Vinh Hìn, nâng giao thông thôn Nam Phú Hộ thu c xã Lộc An. Công trình giao thông thôn Phú Chánh, Diêm Trì thu c xã Vinh Hìn, nâng thôn Trung Phú thu c xã Lộc Trì chưa thi công do huyện Phú Vang là huyện có vị trí giáp biển, địa hình khó khăn phức tạp, hạn chế, đặc biệt, sâu sắc nên khi thi công vào mùa mưa thì bị lụt quét, vào mùa hè thì liên tục bị nắng nóng nên phần nào ảnh hưởng tiến độ thi công các hạng mục công trình.

Năm 2012 tiến độ thi công có phần quan trọng đạt 100% kế hoạch, huyện đã đúc rút kinh nghiệm từ những năm trước, tiến hành thi công công trình trước thời hạn mà bảo đảm tiến độ, mặt phần nữa do lượng công trình trong năm 2012 ít so với năm 2011 nên các Ban quản lý cấp xã đã dành hơn trong việc quản lý công trình, giám sát thi công vì các chỉ tiêu kế hoạch. Tiến hành thi công các công trình còn chưa hoàn thiện năm 2012 kế hoạch thi công kế hoạch đạt trong năm tới.

Năm 2013 huyện Phú Lộc tiến hành thi công 19/22 công trình, chủ yếu là các công trình giao thông phục vụ việc đi lại, xã Vinh Giang xây dựng mới tuyến đường từ trung tâm huyện đi 8 Giang Nam phục vụ cho con em học sinh trong xã an toàn giao thông mới cách thu nhập và an toàn. Huyện cũng tập trung phân bổ nguồn lực tiến hành duy tu, nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Vinh Hìn, Vinh M, Lộc Vĩnh. Ngoài ra huyện đã xây dựng mới các kênh tưới tiêu cách ly xã Vinh Hìn phục vụ cho sản xuất, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Trong 3 năm 2011 – 2013, các huyện đã tập trung xây dựng chế độ thi công thi công tác thi công kế hoạch, đã xây dựng mới và bảo đảm duy tu mới các công trình CSHT thiết yếu, 10% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng cực kỳ khó khăn theo

Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, 50% số xã có biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng có biệt khó khăn. Đầu tư xây dựng CSHT phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, mở rộng phạm vi có hiệu quả sinh sống và phát triển sản xuất của người dân. Kế hoạch đã mở rộng 85% xã có trung tâm xã nhân văn hóa học tập theo tiêu chuẩn và theo cấp kết cấu của Bộ Giao thông Vận tải, 60% thôn, bản có mạng lưới giao thông cơ bản hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kết cấu của Bộ Giao thông Vận tải, các công trình thủy lợi khác đầu tư đáp ứng 80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây hàng năm có nhu cầu tưới và dân sinh.

2.3.3. Tình hình thực hiện kế hoạch phân bổ vốn đầu tư CSHT

V nguyên tắc, việc phân bổ vốn tùy thuộc vào mức độ hoàn thành các công trình học sinh công trình đã xây dựng. Việc thực hiện các công trình đã trình bày trên thì việc phân bổ vốn đầu tư sẽ như sau các xã có biệt khó khăn vùng BNVB & H Thưa Thiên Huế thực hiện như sau:

Bảng 6: Tình hình thực hiện kế hoạch phân bổ vốn đầu tư cho các huyện

VT: Tỷ lệ %

Chỉ tiêu	Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013		
	KH	TH	TH/KH (%)	KH	TH	TH/KH (%)	KH	TH	TH/KH (%)
Tổng nguồn vốn	36	30,86	85,72	34,52	33,657	97,5	29,21	26,289	90
Huyện Phong Điền	8,74	7,71	88,21	6,904	6,904	100	8,4	7,517	89,48
Huyện Quảng Điền	5,14	4,626	90	6,401	6,401	100	3,68	3,336	90,65
Huyện Hương Trà	1,028	1,028	100	1,726	1,726	100	0,84	0,84	100
Huyện Phú Vang	14,392	11,822	82,14	12,082	10,859	89,9	7,04	6,672	94,77
Huyện Phú Lộc	6,682	5,654	84,62	7,767	7,767	100	9,24	7,923	85,75

(Nguồn: Số liệu thống kê - Tổng cục Thống kê và Xã hội)

Năm 2011 phân bổ vốn theo kế hoạch là 36 triệu đồng, nhưng chỉ xây dựng được 60/70 hạng mục các công trình nên số vốn phân bổ cho các địa phương trên thực tế chỉ là 30,86 triệu đồng tức 85,72% kế hoạch. Các huyện Phong kiến mức vốn phân bổ là 7,71 triệu đồng tức 88,21%, huyện Quảng kiến có mức vốn phân bổ là 4,626 triệu đồng tức 90% kế hoạch, huyện Hương Trà có 1,028 triệu đồng tức 100% kế hoạch, trong khi đó huyện Phú Vang và Phú Lộc mức vốn phân bổ chỉ đạt 82,14% và 84,62% kế hoạch. Đây là năm ưu tiên thực hiện triển khai kế hoạch nên chủ yếu có nguồn vốn từ NSNN phân bổ cho các công trình xây dựng, còn các nguồn vốn huy động từ nhân dân phân bổ cho kế hoạch chưa cao.

Năm 2012 nguồn vốn phân bổ cho các huyện tăng 3,66 triệu đồng so với năm 2011 chủ yếu là từ nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp và người dân trong địa phương các huyện, vì nhận thực tế kế hoạch xây dựng CSHT em li nhi uli ích cho doanh nghiệp và người dân trong vùng. Bên cạnh đó cũng có quy trình xây dựng kế hoạch thay đổi và liên tục cải thiện đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia trong việc bổ sung góp phần thực hiện thành công kế hoạch. Năm 2012 tình hình phân bổ nguồn vốn đạt 97,5% tổng 11,78% cho địa phương nguồn vốn phân bổ có hiệu quả, kinh phí xây dựng các công trình, nên tình hình xây dựng các công trình trong năm 2012 tiến độ cao, ít có tình trạng công trình bị chậm tiến độ thi công từ nguồn vốn ưu tiên. Tình hình phân bổ vốn năm 2012 có hiệu quả, các huyện Phong kiến mức vốn phân bổ là 6,907 triệu đồng tức 100% kế hoạch, cao hơn so với năm 2011 là 11,79%, huyện Quảng kiến, huyện Hương Trà và huyện Phú Lộc mức vốn phân bổ đạt 100% kế hoạch cao hơn năm 2011. Duy nhất chỉ có huyện Phú Vang có mức phân bổ chỉ đạt 89,9% kế hoạch thấp hơn so với năm 2011.

Năm 2013 nguồn vốn phân bổ cho các huyện giảm 7,367 triệu đồng so với năm 2012, mức vốn phân bổ chỉ đạt 90%. Huyện Phong kiến có mức vốn phân bổ là 7,517 triệu đồng tức 89,48% kế hoạch, huyện Quảng kiến và huyện Phú Lộc huy động được mức vốn đạt 90,65% và 85,75% tuy nhiên tổng huy động này vẫn thấp hơn so với năm 2012. Huyện Phú Vang trong năm 2013 tổng phân bổ vốn đạt 94,77% với mức phân bổ 6,672 triệu đồng, cao hơn tổng phân bổ năm 2012 là 4,87%. Trong năm

2013, kế hoạch xây dựng mới 31 công trình còn lại 39 công trình thu hút danh mục duy tu bảo dưỡng do vậy nguồn vốn phân bổ NSNN ít hơn so với những năm trước. Về mặt NSNN chủ yếu chỉ cho các hoạt động xây dựng mới, còn hoạt động duy tu bảo dưỡng thì phần lớn sử dụng vào nguồn vốn từ các doanh nghiệp, công ty hoạt động trên địa bàn các huyện.

Nhìn vào bảng số liệu trên cho thấy vì các quy định về vốn đầu tư phát triển các chỉ tiêu đáng kể qua các năm, vì vậy kế hoạch vốn đầu tư cũng đã tăng bước phù hợp với yêu cầu thực tế và vốn đầu tư thực hiện cũng bám sát với kế hoạch vốn đầu tư phê duyệt từng năm. Trong giai đoạn 2011-2013 tỉnh Thừa Thiên Huế đã tập trung phân bổ 90,806 tỷ đồng cho các huyện thực hiện kế hoạch xây dựng CSHT. Có thể thấy rằng, mặt lượng vốn ngân sách phân bổ cho huyện Phú Vang trung bình khoảng 10,77%/năm vì đây là huyện có nhiều công trình hạ tầng cần xây dựng hơn các huyện còn lại, vì vậy kinh phí CSHT huyện Phú Vang còn nhiều bất cập, thiếu hụt các hạ tầng giao thông, nên cần hỗ trợ kinh phí giao thông toàn huyện. Bên cạnh đó, phân bổ cho các huyện như Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc cũng chỉ mới tăng khá lớn, bởi các huyện này cũng là các huyện nghèo cần đầu tư phát triển khắp thị trấn và toàn tỉnh.

Trong những năm qua, các huyện đã xây dựng các công trình giao thông trọng điểm chủ yếu là các tuyến đường giao thông nội liên thôn, liên huyện, xây dựng các công trình thủy lợi che chắn, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Việc phân bổ hợp lý nguồn vốn đầu tư giúp cho các huyện hoàn thiện hạ tầng CSHT các công trình quan trọng: xây dựng các hạ tầng bê tông, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ, cầu cống, trạm bơm tiêu thoát nước vào khai thác phát huy hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, mở rộng nâng cấp các công trình giao thông ven biển.

Nhìn chung, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn các huyện trong giai đoạn 2011-2013 cơ bản thực hiện đúng tiến độ thi công và tiết kiệm chi phí, các xã trong huyện cũng tích cực khắc phục khó khăn, các tuyến đường giao thông xây dựng với tốc độ khá nhanh ngày càng thu hút khách du lịch và vốn đầu tư vào huyện,

h th ng giao thông ã thu n l i h n r t nhi u so v i các giai o n tr c ó, ph c v nhu c u i l i c a nhân dân trên a bàn, xây d ng các tuy n ng n tr ng t o i u ki n cho con e trong a bàn c t i tr ng h c t p và vui ch i trong môi tr ng lành m nh, bên c nh ó c ng thúc y n n kinh t c a a bàn các huy n phát tri n

Thông qua k ho ch s d ng v n u t CSHT, ã t o i u ki n thu n l i cho ng i dân các xã vùng BNVB & H trong vi c i l i, khai thác, tiêu th h i s n, i s ng ng i dân c c i thi n, nhi u h gia ình làm n khá gi , thu nh p bình quân c a h t ng g p 2,5 l n so v i u k , m t s a ph ng ng i lao ng có m c thu nh p bình quân t 12-15 tri u ng/n m, có n i t trên 20 tri u ng/n m. Nh có thu nh p t ng thêm, nhi u h gia ình m thêm ngh kinh doanh m i, mua s m thêm công c s n xu t, ph ng ti n ánh b t, t o thêm vi c làm, t ng thêm thu nh p, mua s m m i dùng gia ình, xây l i nhà c a, u t cho con em i h c, khám ch a b nh,...

2.3.4. ánh giá chung v tình hình th c hi n k ho ch u t c s h t ng các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H Th a Thiên Hu giai o n 2011-2013

☞ Các k t qu t c

Trong 3 n m tri n khai và th c hiên, k ho ch ã phát huy c vai trò c a mình trong th c t . K ho ch ã c s d ng nh m t m nh l nh tác ng xu ng các cán b th c hi n và tuân theo, m b o th c hi n k ho ch giúp cho vi c xây d ng CSHT trong nh ng n m qua khá trôi ch y, em l i nhi u thu n l i cho ng i dân m c dù tr i qua nhi u khó kh n. i u này th hi n rõ qua s l ng và ch t l ng c a các công trình xây d ng c. Th hi n c ch úng n, th ng nh t c vi c qu n lý v n c a Nhà n c và kh n ng th c hi n c a a ph ng.

Công tác th c hi n k ho ch v n u t ngoài vi c phát huy tác d ng còn giúp bi t c thông tin vô cùng quan tr ng v ngu n l c c a mình t ó s d ng có hi u qu các ngu n l c. Thông qua vi c l a ch n các ph ng án t i u, a ph ng ã ti t ki m c ngu n l c c a t ch c và s d ng ngu n l c m t cách có tr ng tâm, tr ng i m ã nh h ng cho s hoàn thi n và nâng cao ch t l ng các công trình CSHT. Các a ph ng ã làm t t vi c chuy n i c c u ngu n v n theo h ng n nh, gi i ngân v n úng k ho ch t ra m b o kh n ng thanh kho n th ng xuyên.

Các nhà phê bình đã liên kết và thống nhất mọi hoạt động trong quần lý quần chúng, thúc đẩy sự nỗ lực không chểnh mảng, phấn đấu riêng lẻ mà toàn thể cán bộ trong quá trình thực hiện kế hoạch. Vì vậy này đã phát huy tính tập thể, chuyên môn hóa và năng lực của mọi cán bộ, song nó vẫn không làm mất đi tính phân phối giữa các hoạt động, làm cho công tác thực thi kế hoạch diễn ra trôi chảy.

Trong quá trình thực hiện, cấp lãnh đạo đã phát hiện những sai sót, sai phạm trong quá trình quần lý, thực hiện tốt có những phê bình đúng đắn phù hợp với kế hoạch và với thực tế, tránh những rườm rà. Do đó các cấp đã không ngừng tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, tham mưu trong việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch, nâng cao thực hiện kế hoạch, kết luận và hành xử lý kết quả, nghiêm túc ứng dụng quy mô và phạm vi phát sinh trong việc hành kế hoạch.

Các huyện đã tăng cường cơ sở, có ý thức, nâng cao sinh hoạt, thu nhập cho việc sản xuất. Hệ thống giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế, nâng cao sinh hoạt... đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho phát triển sản xuất và đời sống. Nhiệm vụ công trình phúc lợi công cộng đã phát huy hiệu quả, như: nâng dân sinh nhật khu dân cư ra biển và các cá nhân tốt nghiệp thu nhập cho việc lưu thông hàng hóa, nhiên liệu phục vụ các tàu cá và nhiệm vụ công trình khác đã đáp ứng nhu cầu bức xúc của nhân dân vùng bãi ngang ven biển, như: nâng cao giao thông nông thôn, chợ, thủy lợi, hệ thống chăn nuôi trồng thủy sản. Công trình xây dựng đường bê tông trên các trạm y tế, trường học, nhà văn hóa... các cấp thị trấn đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân trong vùng, góp phần làm sống động đời sống văn hóa, tinh thần cho người bào các huyện nghèo.

Các công trình lựa chọn thực hiện kế hoạch ưu tiên đã phát huy tác dụng, sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng có hiệu quả, đặc biệt là các công trình giao thông, trường học, kênh mương nội đồng... Từ các công trình này, hàng năm có hàng triệu người dân được hưởng lợi, đời sống vật chất, tinh thần được nâng lên, bộ mặt nông thôn vùng bãi ngang ven biển thay đổi. Ngoài ra, trong thời gian thực hiện kế hoạch xây dựng CSHT này còn tạo điều kiện cho các người dân các vùng khó khăn có thêm việc làm như tham gia lao động, tăng thêm nhu cầu cho người dân. Ưu tiên xây dựng CSHT đã gián tiếp tạo ra công việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao đời

s ng v t ch t, tinh th n cho ng i dân, t o môi tr ng thu n l i phát tri n kinh t xã h i.

Có hai nguyên nhân chính t o nên nh ng thành công ó, m t là nh ng nguyên nhân mang tính ch quan bên trong c a a ph ng, hai là nh ng nguyên nhân khách quan bên ngoài.

◆ Nguyên nhân ch quan

Nguyên nhân u tiên ph i k n là s ph n u, n l c c a cán b và nhân dân các huy n trong vi c th c hi n k ho ch.

Hai là th c hi n t t công tác thu hút ngu n v n t bên ngoài và huy ng ngu n l c c a nhân dân, t p trung ngu n l c xây d ng CSHT các công trình tr ng i m nh m nâng cao ch t l ng CSHT c a a ph ng là n n t ng thu hút v n t bên ngoài. Bên c nh ó còn th c hi n các chính sách liên quan v tài chính, t ai.. t o môi tr ng xây d ng CSHT thu n l i.

Ba là a d ng hóa ngu n v n u t phân b và s d ng úng m c ích ngu n v n u t CSHT. Các công trình u t ch y u a vào l nh v c giao thông, th y l i...

B n là c ch phân công, phân c p, qu n lý và i u hành ngân sách m t cách h p lý, tỉ t ki m, khuy n khích các doanh nghi p các xã không ng ng s n xu t phát tri n thu hút u t .

◆ Nguyên nhân khách quan

M t là các chính sách v h tr các xã nghèo, c bi t khó kh n c a Nhà n c ã thay i theo h ng gi m b t các th t c hành chính, u ãi u t , khuy n khích các thành ph n kinh t phát tri n. i u ó ã t o cho các huy n có i u ki n phát huy nh ng tỉ m n ng, thu hút v n u t .

Hai là vi c th c hi n k ho ch đ a trên nguyên t c huy ng s c dân t ng xã, thôn b n nên ã t o nên s h ng hái, ý th c t ch , phát huy trách nhi m c a m i ng i dân trong a ph ng góp ph n làm cho k ho ch t hi u qu t t.

2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến vị thế kinh tế xã hội của đồng bào dân tộc CSHT các xã biên giới vùng BNVB & H Th a Thiên Hu

2.4.1. Công tác quy hoạch và kế hoạch hóa

Công tác quy hoạch và kế hoạch hóa đồng bào dân tộc (gồm cả kế hoạch hóa dân tộc) vẫn là nhiệm vụ là công tác quản lý đồng bào dân tộc. Nâng cao vị thế kinh tế xã hội, sự đồng thuận và có hiệu quả thì công tác quy hoạch kế hoạch hóa đồng bào dân tộc phải xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế. Mục đích cụ thể cùng các hoạt động đồng bào dân tộc là xây dựng mới và tái sản xuất mở rộng các CSHT cho người dân vùng khó khăn. Do đó nhu cầu của người dân là xuất phát điểm cho việc lập quy hoạch và công tác kế hoạch hóa phải dựa vào những ảnh hưởng lâu dài của Nhà nước, phù hợp với quy định của Pháp luật. Kế hoạch đồng bào dân tộc phải dựa trên kinh nghiệm quản lý trong và ngoài nước để tính toán chính xác và có mục tiêu rõ ràng. Công tác quy hoạch và kế hoạch phải bám sát tính khoa học, thực tiễn và tính liên tục. Có như vậy thì vị thế xã hội của người dân mới được nâng cao, ngược lại công tác quy hoạch, kế hoạch có tính khoa học không cao, không xuất phát từ nhu cầu của người dân, không có mục đích rõ ràng thì dễ gây nên lãng phí thất thoát nguồn vốn đồng bào dân tộc.

Có thể khẳng định quy hoạch những ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động đồng bào dân tộc. Thực tế đồng bào dân tộc CSHT trong những năm qua cho thấy, nếu quy hoạch yếu thì tình trạng các công trình không dựa vào sự đồng thuận của cộng đồng dân tộc. Quy hoạch dàn trải sẽ làm cho vị thế đồng bào dân tộc xây dựng manh mún không có hiệu quả. Những năm không có quy hoạch thì hiệu quả càng ngày càng giảm sút. Vì vậy khi đã có quy hoạch thì cần phải công khai cho người dân có quyền biết. Trên cơ sở quy hoạch Nhà nước phải dựa vào đồng bào dân tộc, khuyến khích các khu vực dân tộc khác tham gia đồng bào dân tộc tránh tình trạng quy hoạch treo.

2.4.2. Các chính sách kinh tế

Các chính sách kinh tế là nhóm nhân tố tác động mạnh mẽ đến hiệu quả sự đồng thuận của đồng bào dân tộc CSHT. Đó là chính sách giảm thuế, chính sách ưu đãi... Các chính sách ưu đãi kinh tế văn hóa, văn nghệ chính sách tài khóa, chính sách tín dụng.

Các chính sách kinh tế góp phần tạo ra các ưu kinh tế hợp lý cho người sản xuất các sản phẩm công nghệ cao hay thấp. Các chính sách kinh tế tác động vào lĩnh vực xuất khẩu góp phần tạo ra mức xuất khẩu thuận lợi, là cơ sở hình thành mức giá các sản phẩm công nghệ tác động làm tăng hoặc giảm giá trị xuất khẩu, theo đó mà người sản xuất các sản phẩm công nghệ có lợi ích hay không có lợi ích.

2.4.3. Công tác tổ chức quản lý người sản xuất xây dựng

Tổ chức quản lý người sản xuất xây dựng là một lĩnh vực rộng bao gồm nhiều nội dung, sản phẩm công nghệ cao nhất các người sản xuất do Nhà nước quản lý, chi trả chi phí, lãng phí, bỏ dở các kế hoạch xây dựng đúng quy hoạch, quản lý, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong xuất khẩu xây dựng, áp dụng công nghệ tiên tiến và chi phí hợp lý, tổ chức quản lý chặt chẽ theo đúng trình tự. Phân rõ trách nhiệm, quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước, chi trả, tổ chức vận hành và nhà thầu trong quá trình và xuất khẩu xây dựng, nhằm sản phẩm công nghệ có lợi ích cho người sản xuất. Chính sách công tác quản lý xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao cho việc tiếp thị hay giảm giá trị xuất khẩu, tạo lợi ích cho các khách hàng xuất khẩu hay giảm giá trị thị trường và mang lại nhiều lợi ích khi đưa vào sản phẩm công nghệ. Chính do những thiếu sót trong công tác quản lý xuất khẩu và xây dựng đã làm cho người sản xuất bị chi trả chi phí, lãng phí và thất thoát vốn TW phân bổ.

2.4.4. Giảm phóng mát vốn

Vốn bù, giảm phóng mát vốn là khâu phức tạp nhất trong quá trình thực hiện kế hoạch xuất khẩu và xây dựng, trong thực tiễn nhiều dự án, công trình của TW cũng như của các địa phương chi tiêu, gây lãng phí và thất thoát vốn do cách thức khâu này.

Để làm tốt khâu này UBND tỉnh phải ban hành các quy định về vốn bù chi tiêu khi nhà nước thu hồi. Quy định nêu rõ cơ chế, chi tiêu và chi trả, phạm vi, nguyên tắc, phương pháp, phân loại tài sản và giá trị vốn bù. Việc thực hiện quy định về vốn bù chi tiêu thu hồi chi nhánh ở thành phố theo nguyên tắc “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, như chính sách của HĐND ban hành. Ngoài chi trả vốn bù chi tiêu và cơ chế, trách nhiệm coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục các cấp lãnh đạo và nhân dân về chính sách khen thưởng và

các i t ng th c hi n gi i phóng úng ti n và c ng ch k p th i các i t ng c ý ch ng i.

Trong công tác c i cách hành chính c ng nh trong n bù, gi i phóng m t b ng thì vai trò, trách nhi m cá nhân c bi t là vai trò c a cá nhân lãnh o ch ch t h t s c quan tr ng và có tính ch t quy t nh i v i các tr ng h p. Tác ng t i ni m tin c a nhân dân i v i s quan tâm c a Nhà n c, m t khác gia t ng áp l c v trách nhi m c a b máy qu n lý, b t bu c công ch c và viên ch c không ng ng t trau d i chuyên môn nghi p v và b n l nh ngh nghi p c a mình áp ng nhu c u công vi c.

CHƯƠNG 3

NHẸNG VÀ MÔ TẢ CÁC TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN KINH HOẠCH XÂY DỰNG CSHT CÁC XÃ CẤP ĐỘ KHÓ KHĂN VÙNG BẮC NGANG VEN BIÊN VÀ HỒI ĐÓNG THẠ THIÊN HƯ GIẢI ĐÓN 2010-2013

3.1. Nhẹng và mô tả các tiêu chí phát triển kinh hoạ xây đợng CSHT các xã cấp độ khó khăn vùng BNVB & HỒ THẠ THIÊN HƯ

Các công trờnh CSHT thi tợ y u trên ả bàn xã cấp độ khó khăn cùng BNVB & HỒ c c i t o, nâng c p, xây đợng m i theo tiêu chí nông thôn m i. Đ ki n các nh h ợng trong t ợng lai là:

- ợng giao thông: hoàn thi n ợng giao thông nông thôn ph c v i s ợng, s n xu t và kinh doanh trên ả bàn xã. C i t o, xây đợng ợng giao thông t thôn, b n n trung tâm xã và liên thôn b n, 60% ợng c c ợng h ợa.

- Công trờnh cung c p i n: c i t o, xây đợng m i các công trờnh cung c p i n ph c v sinh ho t, s n xu t, kinh doanh trên ả bàn xã, t 100% trung tâm xã có i n.

Xây đợng ợng i n h th n thôn, b n. N i ch ả có i n l i, t i n hành c p i n b ợng các đợng n ợng l ợng khác (th y i n nh , i n m t tr i...). N m 2015 t ch tiêu 90% thôn, b n có i n ph c v s n xu t và sinh ho t.

- Công trờnh v n h ợa, th thao: c i t o, xây đợng m i các công trờnh v n h ợa, th thao ph c v nhu c u h ợng th v n h ợa, vui ch i gi i trí c ả ợng i dân trên ả bàn xã. 100% xã có nhà v n h ợa, i m vui ch i th thao, tr m chuy n t i p phát nhanh. Các thôn, b n có nhà sinh ho t c ợng ợng ph ợ h p v i nhu c u c ả ợng bào ả ph ợng.

- Tr m xá: c i t o, nâng c p tr m xá xã, m b o có tr ợng thi t b ph c v khám, ch ả b nh theo tiêu chu n quy nh. 100% xã có tr m y t .

- Tr ợng h c: c i t o, nâng c p tr ợng l p ph c v chu n h ợa v v i c giáo d c trên ả bàn xã. Tr ợng h c trung tâm xã có i n, n c sinh ho t, tr ợng thi t b gi ợng đ y và h c t p, nhà ợng i ợa viên, nhà bán trú cho h c sinh, công trờnh ph ,... thôn b n xa trung tâm xã, xây đợng các l p t i u h c, m u giáo. m b o 100% xã, thôn, b n có tr ợng l p, áp ợng nhu c u h c t p c ả con, em trong xã.

- Xây dựng bao che nông trường, kê, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp nước biển, cho nuôi trồng thủy sản nước lợ trên địa bàn xã. Các công trình thủy lợi như đắp đê 80% nhu cầu tiêu cho cây trồng hàng năm trên địa bàn. Đắp đê bao che nông trường, kê, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp nước biển cho nuôi trồng thủy sản nước lợ trên địa bàn xã.

- Công trình cung cấp điện: Năm 2015 tiếp tục, xây dựng mới các công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt, sản xuất: 100% trung tâm xã có điện. Năm 2015 trên 90% các thôn bản có điện phục vụ sinh hoạt và phát triển sản xuất. Xây dựng ngôi nhà văn hóa thôn, bản, nhà văn hóa thôn, tiểu hành cấp điện bằng các đường dây điện khác.

- Hoàn thiện 100% các hạng mục công trình phục vụ nhu cầu văn hóa thể thao trên địa bàn xã.

- Hoàn thiện 100% hạng mục các công trình phục vụ chuẩn hóa và giáo dục trên địa bàn xã.

- Hoàn thiện 100% hạng mục các công trình phục vụ văn hóa và thể thao trên địa bàn xã.

- Xây dựng trung tâm dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn huyện với chức năng cung cấp trao đổi thông tin về sản xuất, kinh doanh, thị trường, tiếp nhận kết quả và chuyển giao công nghệ, cung cấp vật tư phục vụ sản xuất và thu mua nông sản tại địa phương. Đến năm 2015 phần lớn 100% huyện nghèo có trung tâm dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp.

- Xây dựng cơ sở dạy nghề tại các huyện nghèo. Trung tâm cơ sở dạy nghề cơ sở vật chất phục vụ dạy nghề phù hợp với nhu cầu của địa phương. 100% huyện nghèo có cơ sở dạy nghề vào năm 2015.

- Các công trình CSHT thị trường trên địa bàn huyện được duy tu bảo dưỡng thường xuyên, phục vụ hiệu quả quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.2. Mục tiêu và nhiệm vụ nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư CSHT

3.2.1. Về quản lý công tác quy hoạch, kế hoạch

- Ủy ban công tác lập, rà soát, điều chỉnh, nâng cao chất lượng các quy hoạch, báo cáo tính chiến lược và ngân sách, phù hợp giữa quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng và quy hoạch phát triển KT-XH.

- Kh n tr ng rà soát , i u ch nh , hoàn thành xây d ng các quy ho ch kinh t - xã h i, quy ho ch xây d ng các xã, th tr n và quy ho ch ngành. Kh c ph c tình tr ng quy ho ch c duy t nh ng không c tri n khai th c hi n theo quy nh .

- T ng c ng công tác ào t o các b công tác quy ho ch. Quy ho ch ph i m b o tính dài h n và c th c chi n l c phát tri n kinh t vùng.

- Công tác l p k ho ch th c hi n u t c n ph i sát v i th c t , phân b ngu n v n u t m t cách h p lý, có tr ng tâm, tr ng i m, tránh c u t dàn tr i, không hi u qu . c t gi m các kho n chi phí sai tiêu chu n, nh m c, ch , góp ph n ti t ki m cho NSNN, t p trung xây d ng k ho ch u t trong ng n h n, trung h n , dài h n và có k ho ch c th cho t ng th i kì. Vi c xây d ng k ho ch c n ph i có c n c khoa h c d a trên các ánh giá ch quan.

- T ng c ng ki m tra, ki m soát ch t ch , m b o s d ng v n úng m c ích, có hi u qu , không th t thoát, lãng phí. Ch phân b v i v i nh ng d án có ngu n v n m b o, úng quy nh , trình t , th t c xây d ng c b n hi n hành.

- Xác nh rõ ngu n l c, c c u ngu n v n u t , phát huy xã h i hóa u t , thu hút n c ngoài và gi m d n t tr ng u t xây d ng ngân sách. Xây d ng quy nh c th khuy n khích th c hi n xã h i hóa u t , xây d ng theo h ng gi m d n danh m c các công trình s d ng v n NSNN. Có gi pháp x lý, h n ch tình tr ng các d án không th c hi n úng cam k t huy ng các ngu n v n khác, ch trông ch vào ngân sách. Không b trí công trình xây d ng m i i v i nh ng d án trên a bàn xã, ph ng mà v t quá t ng m c ngu n v n cho phép.

3.2.2. C ch huy ng v n

- Nhà n c m b o m c v n h tr cho d án và n nh ngu n v n h tr t NSNN hàng n m.

- Th c hi n l ng ghép các ngu n v n t các Ch ng trình m c tiêu qu c gia và các Ch ng trình, d án h tr có m c tiêu trên a bàn. V n ngân sách h tr tr c ti p cho ch ng trình bao g m c ngu n v n ODA.

- M t tr n T qu c và các t ch c chính tr - xã h i, các t ch c xã h i tuyên truy n, v n ng quyên góp, hi n v t h tr các huy n nghèo, các xã c bi t khó kh n vùng BNVB & H .

- Huy động nhân lực trong nhân dân tham gia đóng góp, xây dựng các công trình dân sinh phúc vụ công cộng (bao gồm cơ sở y tế, nhà văn hóa, trường học, công trình thủy lợi...). Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia giúp đỡ các huyện nghèo, các xã nghèo.

- Về hình thức quản lý trên cơ sở có cam kết hoặc đã có văn bản ghi nhận, thanh toán.

3.2.3. Cơ chế thi công quản lý và sử dụng vốn ưu đãi CSHT

- Thi công các công trình trọng điểm vốn gói vốn tài chính, phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở, tổ chức kinh tế xã hội tham gia các ngành và lĩnh vực trong suốt quá trình xây dựng và thi công kinh doanh. Dự kiến phân bổ kinh phí cho kinh doanh, cho huyện nghèo, các xã, thôn bản khó khăn là cơ sở TW hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương, còn việc phân bổ kinh phí cụ thể cho các huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn do các địa phương tự quyết định, dựa trên nhu cầu phát triển và kế hoạch cụ thể của các huyện nghèo, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn không phân bổ bình quân hàng năm.

Ngân sách TW phân bổ cho các tỉnh trên cơ sở số lượng huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, theo nhóm các quy định chung. Địa phương phân bổ vốn cho huyện, xã theo tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch và không dàn trải, không bình quân, ưu tiên vào mục tiêu khó khăn trên địa bàn (xa trung tâm, suốt đầu cuối, mức thi công các công trình hạ tầng,...) nhu cầu ưu tiên xây dựng CSHT, kế hoạch cụ thể duy trì, phân bổ vốn.

- Mọi ngành và tổ chức kinh tế xã hội dân tộc kinh tế xã hội tham gia các hoạt động kinh doanh tại các xã đặc biệt khó khăn, thị trấn biên giới, vùng biên giới, vùng núi cao, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, vùng núi cao, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bộ môn tính công khai, minh bạch và tính trách nhiệm trong suốt quá trình thi công kinh doanh.

Xây dựng công trình CSHT tại các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng BNVB & H Thưa Thiên Hộ các thi công bằng các kế hoạch ưu tiên xây dựng, các thi công viên nguyên tắc chung tuân theo luật xây dựng. Tuy nhiên ưu tiên các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn hỗ trợ các công trình có quy mô lớn, vốn ưu tiên không lớn thì tùy theo ưu tiên thực tế giao cho cấp xã quản lý làm chủ đầu tư và chi trả, địa phương.

Cách quản lý kế hoạch sản xuất và xây dựng rõ ràng, minh bạch, từng công việc vai trò công xã, vai trò công nhân, người dân. Một số công trình nên giao cho các quy mô nhỏ như: công nhân giao thông thôn bản, nhà sinh hoạt công nhân (nhà văn hóa), kênh mương nội đồng... có thể khoán cho công nhân theo nguyên tắc “xã có công trình, dân có việc làm tăng thêm thu nhập”.

Trong quá trình đầu tư xây dựng công trình hạ tầng tại thôn, xã cần biết khó khăn, vướng mắc công trình có công việc chủ yếu sử dụng lao động thủ công thì cần đầu tư trực tiếp kỹ thuật và người dân tạo điều kiện cho người dân tham gia lao động thu nhập, cần ưu tiên (ưu tiên các hộ nghèo, phần,...)

Các Bộ, ngành TW: xây dựng ban hành chính sách, hướng dẫn xây dựng Chương trình khung và kế hoạch hàng năm cụ thể, từng hợp kế hoạch cấp Quốc gia và phân bổ nguồn lực công khai, tổ chức công khai cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí và nhiệm vụ ban hành, giao mức tiêu, nhiệm vụ và kinh phí hỗ trợ (bao gồm cả vốn đầu tư phát triển và kinh phí sản xuất) cho các địa phương, tổ chức giám sát, đánh giá quá trình thực hiện chương trình, công bố kết quả nghèo quốc gia.

Các cấp địa phương: thực hiện theo phương thức trao quyền, xác lập cơ chế hỗ trợ đầu tư tài chính theo kế hoạch chung và hàng năm, trên cơ sở từng nguồn lực công khai, địa phương sắp xếp ngân sách, chi tiêu xây dựng án giảm nghèo có thể quy định ngân sách trên địa bàn theo nhiệm vụ công khai Chương trình này.

3.2.4. Tiếp tục phân cấp cho các địa phương và các cơ sở nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo

Cần có các việc thực hiện kế hoạch xây dựng CSHT cho các xã cần biết khó khăn là phân cấp cho địa phương và cơ sở, những công việc sau đây cần được tiến hành phân cấp quản lý:

UBND xã là cơ quan gần dân nhất, am hiểu địa hình, quá trình phát triển kinh tế - xã hội của từng thôn bản, am hiểu tâm tư và nguyện vọng của người dân, gần bó với người dân, am hiểu các nhu cầu và từng bước tiến của người dân, lợi ích kinh tế, tính hiệu quả của mọi công trình hạ tầng cho xã. UBND xã là cấp chính quyền trực tiếp

ch c huy ng ngu n l c t i ch do nhân dân óng góp theo quy nh phát tri n kinh t xã h i trên a bàn xã. ng th i là c p tr c ti p th c hi n dân ch , công khai các c s nói riêng và toàn b k ho ch nói chung.

Tuy nhiên vì c phân c p không c quá c l p vì nh th có th t o ra th a ph ng c c b và n u c p trên không ti n hành giám sát ch o và ôn c k p th i thì s t o ra l h ng m t s thành ph n c khoét NSNN và mang l i thi t h i cho n n kinh t . Tóm l i có th phân c p m t cách sâu nh ng ph i có s qu n lý c a Nhà n c, c a chính quy n c p trên.Nh v y m i m b o c tính phân c p và tính th ng nh t c a k ho ch.

3.2.5. T ng c ng giám sát ánh giá k ho ch s d ng v n u t CSHT

nâng cao hi u qu k ho ch s d ng v n góp ph n th c hi n thành công k ho ch xây d ng CSHT các xã BNVB & H Th a Thiên Hu , công tác giám sát ánh giá d án ph i c t ng c ng và i m i. K ho ch s thi t l p c ch giám sát rõ ràng, minh b ch, khuyn khích và t o i u ki n cho c ng ng tham gia, có các ch s giám sát, ánh giá c th nh l ng. H th ng báo cáo d án có y thông tin, chính xác, c p nh t, k p th i ph c v hi u qu công tác qu n lý i u hành th c hi n k ho ch. Phân trách nhi m rõ ràng, c th cho t ng c p qu n lý giám sát ánh giá th c hi n k ho ch, ng th i ti n hành ánh giá c l p k ho ch s d ng v n.

K ho ch s d ng v n CSHT ph i ph i h p ch t ch v i h p ph n giám sát ánh giá c a Ch ng trình m c tiêu qu c gia gi m nghèo, thi t l p h th ng giám sát ánh giá k ho ch, ng th i ti n hành ánh giá khách quan, hi u l c và hi u qu , c th là:

- Xây d ng b c s d li u k ho ch làm c s cho giám sát ánh giá hàng n m, gi a k và cu i k .

- Thi t l p h th ng ch tiêu và khung giám sát ánh giá d án phù h p v i các nguyên t c c ch v n hành c a Ch ng trình m c tiêu qu c gia gi m nghèo b n v ng.

- Xây d ng c ch giám sát ánh giá c a các c quan qu n lý k ho ch, c ch ph i h p giám sát c a Qu c h i, H i ng nhân dân, c a các t ch c, oàn th xã h i và c a c ng ng trên a bàn k ho ch. Xây d ng c ch trao i chia s thông tin k ho ch gi a các bên liên quan.

- Nghiên cứu thành lập Ban giám sát xã các xã để biết khó khăn giúp theo dõi, giám sát công trình, tiến độ xây dựng các công trình hàng tháng địa phương.

3.2.6. Hoàn thiện chính sách trong thực hiện đầu tư xây dựng CSHT

- Nghiên cứu xây dựng, thực hiện quy chế phối hợp giữa các quan quản lý nhà nước trên địa bàn trong lĩnh vực đầu tư xây dựng theo hướng liên thông, rà soát loại bỏ những thủ tục hành chính không cần thiết trong quá trình thực hiện thủ tục. Thực hiện chế độ dân chủ, công khai, minh bạch trong đầu tư xây dựng hàng tháng. Công khai, minh bạch trong quá trình đầu tư xây dựng các công tác quy hoạch, kế hoạch vốn đầu tư, danh mục dự án công trình đầu tư; thông tin hoạt động đầu tư của các dự án rõ ràng, công khai, minh bạch, không mập mờ tính cạnh tranh trong đầu tư.

- Các cơ quan, đơn vị có dự án, công trình xây dựng phải công khai quy hoạch, thiết kế, dự toán, đơn vị trúng thầu, tiến độ, thời gian thực hiện, kế hoạch vốn đầu tư cán bộ, công nhân viên chức, nhân dân địa phương giám sát quá trình đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị.

- Công khai thông tin về phòng, chống tham nhũng, lãng phí về đầu tư xây dựng trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là các cơ quan, đơn vị có sai phạm trong thực hiện quản lý đầu tư xây dựng.

- Chống phát hiện tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong đầu tư xây dựng. Nghiêm túc thực hiện các quy định của Luật Xây dựng, Luật Đầu tư, Luật NSNN trong tất cả các khâu của quá trình đầu tư, từ khâu lập kế hoạch quy hoạch, phân bổ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ trong tất cả các khâu của quá trình đầu tư các công trình bằng nguồn ngân sách, nhằm ngăn chặn kịp thời các tiêu cực trong việc thi công xây dựng, nhất là các công trình trọng điểm, công trình lớn làm cơ sở cho ảnh hưởng đầu tư. Phối hợp công tác thanh tra, ghi quy định khi xử lý các vi phạm công tác phòng ngừa và xử lý tranh chấp tham nhũng, lãng phí mập mờ thiệt hại cao. Tăng cường sự phối hợp của các cơ quan chức năng, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử hành vi tham nhũng, lãng phí.

- Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, mập mờ công khai minh bạch và cải thiện, nguồn vốn, thời gian, đơn vị xây dựng; phát huy quy mô làm chủ thể của cán bộ, công chức, các đoàn thể xã hội trong việc giám sát công tác xây dựng.

- Tăng cường công tác giám sát các quan dân c và nhân dân phát hiện tham nhũng, lãng phí. Các tổ chức, đơn vị bố trí hòm thư giác tham nhũng, lãng phí đơn vị mình; khi có đơn thư giác cần tổ chức kiểm tra, thanh tra, đi u tra, kết luận kết quả và xử lý nghiêm minh vi phạm.

3.2.7. Chú trọng công tác ào tạoینگ nhân lực phục vụ cho hoạt động

- Hiện nay, hầu hết các chức vụ phân cấp về cho xã, phường có trình độ hi u bi t v xây dựng, v u th u h n ch . Vì vậy cần có những lớp nâng cao năng lực quản lý cho chức vụ là v n c n thi t.

- Làm tốt công tác phân bổ và bố trí cán bộ. Phân bổ và bố trí hợp lý cán bộ lãnh đạo chức vụ, xây dựng v s l ینگ và ch t l ینگ. N m rõ c lu t và ki n th c v quản lý s góp phần nâng cao hi u qu u t XDCB trên a bàn.

- Nâng cao năng lực quản lý ngu n v n: kế hoạch xây dựng CSHT cho các xã c bi t khó khăn h u h t khi th c hi n thì do các cán bộ a ph ینگ trực tiếp quản lý và đi u hành. Các cán bộ ngày nay c giao quản lý v n u t nhi u h n, tỉ p nh n phân cấp phân quy n ngày càng nhi u h n. Những phần lớn trình quản lý tỉ p nh n ngu n v n c a các cán bộ còn nhi u h n ch , vì vậy Nhà n c c n có những lớp t p hu n công tác ch o ch ینگ trình cho các cán bộ này, bằng cách các a ph ینگ c ra các cán bộ có kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy truyền t kinh nghiệm và h c h i l n nhau.

3.2.8. Nâng cao ch t l ینگ gi i phóng m t b ینگ, th c hi n tái nh c

- Công tác n bù gi phóng m t b ینگ phải hoàn thành m i c phép triển khai kế hoạch, tránh tình trạng v a n bù v a thi công, ch c n m t ách t c nh thì kế hoạch phải ình tr . Trước khi tiến hành n bù phải tiến hành l y ý kiến c a các tổ chức, cá nhân trong vùng b nh h ینگ. Thực hiện quy chế dân chủ công khai. Nếu có 2/3 s ý kiến c a ng i b nh h ینگ ng ý ph ینگ án n bù thì phải thực hiện triển khai ngay lo t, ng th i có biện pháp ch t ینگ ch i v i s còn l i n u h không ng ý th c hi n.

- Huy n c n t p trung ch o sát sao, kiên quyết v i các c quan ch c n ینگ liên quan t i công tác n bù, gi i phóng m t b ینگ. Không cho th c hi n nh ینگ kế hoạch mà ph ینگ án gi phóng m t b ینگ di dân không kh thi.

- Khi phê l p, phê duy t đ toán, ph ng án và th c hi n n bù ph i xác nh và xây d ng th ng nh t và phù h p v i th c t các ch tiêu nh nh m c, n giá c p t, lo i t, hình th c s h u, các l i th so sánh c a t ng vùng, a ph ng, t ng th i i m t ó áp d ng cho t ng lo i hình, t ng đ án, t ng h gia ình trong ph m vi b nh h ng tránh tình tr ng khi u ki n kéo dài nh h ng n ti n c a án, có th làm t ng t ng v n u t cho k ho ch.

3.2.9. Hoàn thi n và nâng cao công tác th c hi n và qu n lý k ho ch u t

- Th c hi n t t c ch qu n lý k ho ch u t , qu n lý ch t l ng công trình. Th c hi n nghiêm ch nh các quy nh c a pháp lu t v xây d ng; xác nh rõ trách nhi m c a các ch th tham gia quá trình u t . Qu n lý ch t ch v quy ho ch, công tác chu n b u t , m b o úng k ho ch, l p k ho ch kh thi ph i sát v i yêu c u nhi m v th c hi n u t , tiêu chu n nh m c, quy trình, quy ph m, n giá, ch chi theo quy nh, gi m n m c th p nh t các chi phí phát sinh trong quá trình u t và nghiêm thu công trình.

- T ch c t t công tác u th u, t ng nhanh t l đ án u th u r ng rãi các khâu t v n, thi công và giám sát. m b o th hi n úng, các quy nh c a pháp lu t v công tác u th u, nh m h n ch ti n t i ch m đ t tình tr ng nh n th u nh ng không trì n khai hi u qu ho c giao th u cho các nhà th u không i u ki n, n ng l c thi công xây d ng công trình; ch nh th u không úng quy nh, chia nh đ án ch nh th u.

- Nâng cao ch t l ng ho t ng th m nh phê duy t k t qu u t , thi t k , l p đ toán, giám sát thi công, nghi m thu, thanh quy t toán; xây d ng áp d ng, quy ch tuy n ch n c quan t v n th m nh đ án trên c s c nh tranh r ng rãi, chú tr ng s đ ng t v n qu c t i v i các công trình tr ng i m.

- T ng c ng th m nh n ng l c, kinh nghi m nhà th u thi công c ng nh n vi t v n giám sát. Xác nh rõ trách nhi m c a ch qu u t , ch đ án, t v n thi t k ; cá nhân, n v t ch c thi công.

- Rà soát các t ch c t v n có n ng l c v chuyên môn và t cách ch th , s p x p chuy n sang ho t ng c l p và hoàn toàn ch u trách nhi m tr c ch u t , tr c pháp lu t v thi t k và ch t l ng công tác t v n. Kiên quy t thu h i ng ký

hành nghề của các nhân viên không m b o n n g l c, trình . T o môi tr ã n g c nh tranh lành m nh, minh b ch trên ã bàn.

- Ch ã u t ph i ch u trách nhi m toàn di n v hi u qu , ch t l ã ng và ti n xây d ã ng công trình. L ã ch n giám c i u hành d ã n là ng i có i u ki n v n n g l c, phù h p v i t ã ng lo i và c p công trình theo quy ã nh.

- Ki n toàn, s p x p l i, ào t o, t ã ng c ã ng trang b ã ng cao n n g l c và i m i c ch ho t ã ng t ã n v hành chính s ã nghi p sang ã n v t ch ho ch toán i v i các; m b o các ch ã u t ph i ã n n g l c chuyên môn, kinh nghi m, hi u l c, hi u qu qu n lý theo quy ã nh c ã pháp lu t xây d ã ng.

- Xây d ã ng c ch t i t ki m i v i các công trình, d ã n c th c hi n b ã ng hình th c ch ã nh th u theo quy ã nh; s ã i, b sung, hoàn thi n h th ã ng ã giá xây d ã ng c b n c ã ã ph ã ng làm c s cho vi c l p toán, quy t toán công trình xây d ã ng.

- T ch c ki m tra, giám sát ch t ch t i n thi công, vi c ch p hành quy trình, quy ph m, ki m ã nh ch t l ã ng xây d ã ng công trình ã h m ã ng cao ch t l ã ng xây d ã ng công trình và trách nhi m c ã các ch th tham gia ho t ã ng xây d ã ng.

- C n t ã ng c ã ng, ã ng b công tác qu n lý ã u t xây d ã ng s ã ã ng v n NSNN th c hi n ã nh, hoãn ho c giã n ti n các d ã n không có hi u qu ho c hi u qu th p, nhi u công trình tr ã ng i m s c y nhanh ti n hoàn thành, ã vào s ã ã ng góp ph ã n phát tri n kinh t - xã h i.

- Tri n khai vi c th c hi n các bi n pháp t i t ki m, ch ã ng lãng phí trong qu n lý ã u t xây d ã ng. Trong ó, c n t p trung vào các bi n pháp t i t ki m trong khâu th m ã nh d ã toán, t ch c ã u th u, quy t toán công trình ã th c hi n. Các bi n pháp này, ã nh t là vi c t ã ng c ã ng th m tra, th m ã nh quy t toán d ã n không ch ã em l i k t qu v t i t ki m, ch ã ng lãng phí trong ã u t xây d ã ng mà còn góp ph ã n ã ng cao k lu t tài chính trong qu n lý, s ã ã ng v n ã u t c ã ã nh ã c, bên c ã nh ó các c quan ban ngành có liên quan ph i ch ã ã ng rà soát danh m c công trình ã u t trong k ã ho ch , th c hi n ã nh hoãn ho c giã n ti n các công trình không có hi u qu ho c hi u qu th p, qua ó có ã ng ã n v n i u chuy n cho các công trình có i u ki n hoàn thành s m ã phát huy hi u qu ngay.

Ngoài ra, công tác kiểm soát thanh, quy toán và nút phích ngân hàng và các tiện ích ngân hàng, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí quản lý cho khách hàng, giảm bớt khó khăn và vất vả cho các nhà đầu tư, như: ngân hàng hóa chứng khoán; thực hiện thanh toán trực tiếp, chuyển khoản sau khi viết lệnh mua, thanh toán các gói đầu tư và hình thức thanh toán nhũn; kiểm soát trực tiếp, thanh toán sau khi viết hình thức thanh toán mua lệnh và lệnh thanh toán cùng các gói đầu tư, hình thức thanh toán nhũn.

PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua quá trình tìm hiểu tình hình thực tiễn kinh tế - xã hội của các xã thuộc vùng BNVB & H Th a Thiên Hu , em xin kết luận như sau:

- Dự án xuất CSHT thí điểm tại các xã thuộc vùng BNVB & H Th a Thiên Hu giai đoạn 2011-2013 được ban hành theo Quyết định của Chính Phủ xuất CSHT thí điểm nhằm tạo điều kiện phát triển sản xuất, khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng ven biển, tăng cường nâng cao và ổn định sinh kế, góp phần thực hiện thành công chương trình Giảm nghèo và giảm nghèo an ninh quốc phòng vùng biển.

- Nhiệm vụ công trình phúc lợi công cộng phát huy hiệu quả : nâng dân sinh kế tại khu dân cư ven biển và các xã thuộc vùng BNVB & H Th a Thiên Hu , nh : nâng giao thông nông thôn, chợ, trường học, trạm y tế, trạm vệ sinh, nuôi trồng thủy sản...

- Các công trình phúc lợi công cộng đã phát huy tác dụng, sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng có hiệu quả, các công trình giao thông, trường học, kênh mương tưới tiêu, hệ thống điện... Từ các công trình này, hàng năm có hàng trăm hộ dân được hưởng lợi, đời sống vật chất, tinh thần được nâng lên, bộ mặt nông thôn vùng bãi ngang ven biển thay đổi. Phong trào “dân biết, dân bàn, dân kiểm tra và dân hưởng lợi”, làm cho các công trình được xây dựng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tóm lại, kế hoạch sản xuất CSHT các xã thuộc vùng BNVB & H Th a Thiên Hu là kế hoạch hợp lý, lòng dân. Từ những ưu tiên này, trong những năm gần đây diện mạo CSHT thí điểm tại các xã ven biển và mở rộng trên toàn tỉnh có những thay đổi rõ nét. Đời sống của nhân dân được cải thiện nhờ công trình phúc lợi sản xuất và dân sinh kế đã phát huy tác dụng, liên kết giữa các tổ chức vùng thuộc vùng BNVB & H Th a Thiên Hu , tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc cải thiện sản xuất và lưu thông hàng hóa, góp phần thực hiện Chương trình giảm nghèo của tỉnh.

2. Kiến nghị

2.1. Về phía nhà nước

Cần tăng cường nguồn vốn ưu đãi cho các huyện còn khó khăn, huyện nghèo. Cần quy định chặt chẽ tài trợ hợp lý để tránh sai phạm trong thực hiện ưu đãi, nên xem xét gia tăng theo quy mô vốn vay để có quy định rõ ràng. Đồng thời, Nhà nước nên yêu cầu chính quyền địa phương phân bổ nguồn vốn và quản lý vốn ưu đãi.

Ưu tiên hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng miền núi cao và vùng biên giới các huyện miền núi trong vùng. Tiếp tục phát triển toàn diện về mọi mặt, nhanh chóng hòa nhập với sự phát triển của các huyện trong tỉnh và cả nước.

Cần quản lý và mô tả rõ hơn về sử dụng nguồn vốn NSNN cho ưu đãi CSHT vì sự phát triển có chất lượng và bền vững; sử dụng vốn có trọng tâm trọng điểm, có lộ trình thực hiện theo thứ tự ưu tiên, cần quy định về đánh giá hiệu quả của các công trình ưu đãi CSHT là khâu cuối cùng của việc thực hiện công trình đó.

Sử dụng tối ưu nguồn vốn NSNN còn có nghĩa cần và biệt các nguồn vốn khác, vốn ưu đãi trực tiếp nước ngoài (FDI), vốn ODA, vốn của các thành phần kinh tế khác vào các công trình kết cấu hạ tầng thích hợp bằng các chính sách và hình thức thích hợp.

Cần làm rõ trách nhiệm và quy định của tập thể và mỗi cá nhân trong công tác quy hoạch, thẩm định và quyết toán phê duyệt dự án công trình, phân bổ nhiệm vụ cho các phòng là ứng dụng kèm theo kế hoạch, tình hình liên kết, tránh nể nang duy sự xu nịnh, cá nhân, khen thưởng và kỷ luật nghiêm minh.

Cần cải thiện công tác quản lý làm phát sinh tiết kiệm ngân sách trong quy hoạch khi các địa phương (cho dù không có cơ sở) vẫn xin TW chấp thuận chính sách “cẻ thù” cho mình thay vì khuyến khích các địa phương liên kết, hợp tác với nhau phát huy thế mạnh của vùng và cùng phát triển. Chính các cơ chế này là nhân tố sinh sản dần trở ngại trong ưu đãi CSHT.

Chính phủ cần chọn rõ Bộ Kế Hoạch & Đầu Tư và Bộ Tài Chính thực hiện ứng dụng NSNN, cần thể hiện hai dòng ngân sách ưu đãi CSHT và chi tiêu xuyên suốt các nguồn lý thuyết ngân sách, quy định rõ bộ nào chịu trách nhiệm cuối cùng trước Chính phủ và Quốc hội về hiệu quả sử dụng vốn Nhà nước chi cho ưu đãi CSHT.

2.2. Về phía địa phương

Công tác kế hoạch hóa phải thực sự xây dựng thực sự và thực hiện theo quy chế dân chủ. Hàng năm UBND tỉnh thông báo các chỉ tiêu kế hoạch, danh mục công trình và giao cho huyện làm chủ đầu tư dự án, thành lập các ban quản lý dự án, các ban quản lý thị trường xã, thị trấn kiểm tra quá trình thực hiện tại khâu lập kế hoạch, tiến thi công, nghiệm thu, quản lý công trình đưa vào sử dụng.

UBND tỉnh sẽ có quy định kiểm tra toàn các ban quản lý dự án, ban hành hàng năm chỉ đạo công tác, nhiệm vụ và tổ chức giám sát đầu tư, hàng năm thực hiện phân cấp đầu tư chủ yếu là công tác kết cấu dự án.

Giao Sở Kế Hoạch & Đầu Tư phối hợp với các cơ sở ban ngành, địa phương tăng cường hoàn thiện cơ sở dữ liệu các nhà thầu trên địa bàn, cung cấp năng lực, kinh nghiệm nhà thầu cho các chủ đầu tư. Hàng tháng, hàng quý phát hành các tin tức công tác đầu tư, giới thiệu các dự án, thông tin về đầu tư, chủ nhà thầu, chất lượng công trình...

Thực hiện chặt chẽ công tác đầu tư tiết kiệm tài chính và mở rộng thị trường công trình. Phải thực hiện đầu tư với tất cả các công trình, triển khai công trình quản lý có quy định của nhà nước, nâng cao hiệu quả đầu tư, tránh lãng phí tiêu cực xảy ra.

Xóa bỏ thói quen lệ thuộc của Nhà nước, tổ chức các thị trường, tạo điều kiện giúp nhau phát triển sản xuất.

Sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả hơn, tránh đầu tư dàn trải gây lãng phí vốn đầu tư

Tạo môi trường đầu tư thu hút đầu tư có thể thu hút các nguồn vốn đầu tư, thực hiện chính sách xã hội hóa đầu tư, khuyến khích nhân dân bỏ vốn đầu tư vào các hệ thống giao thông nông thôn, góp vốn cùng nhà nước đầu tư vào các công trình quản lý môi trường quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội

Các huyện cần nghiên cứu ngành xây dựng các tiêu chí và danh mục phân bổ Vốn Đầu tư NSNN trung hạn và dài hạn hàng năm nhằm mở rộng nguồn lực ngân sách hợp lý, trung tâm, trung tâm, phân bổ chi đầu tư phát triển một cách công khai, công bằng, minh bạch và hiệu quả hơn. Ví dụ như nghiên cứu xây dựng kế hoạch vốn ngân sách các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Trực tiếp mời công trình sư thi công khai và ngay tại khâu
lắp đặt công ty tư vấn, khảo sát thi công lập dự án, hiện chế độ khép kín trong
mặt bằng ngành chuyên.

Mọi công trình sư thi công nghiệm thu từng giai đoạn và nghiệm thu cuối cùng với
yêu cầu trách nhiệm của các bên và mọi sai phạm sư thi công phải nghiêm minh theo
chức năng của pháp luật.

UBND các huyện có dự án thực hiện xuyên kiểm tra, giám sát các công
trình xây dựng trên địa bàn, chú trọng thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo đúng
quy định.

Tổng cục thống kê và Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Lao động Thương
bình và Xã hội trong việc kiểm tra, đôn đốc, giám sát quá trình thực hiện dự án
thi công lý luận khó khăn, vướng mắc (nếu có).

Hàng đầu cho các công nhân xây dựng kế hoạch tổng thể cho từng dự án, đồng thời
liên kết với các công trình, dự án khác có liên quan nghiêm ngặt trên địa bàn.

Tổng mức đầu tư hàng năm từ 1,5 - 2 triệu đồng/xã. Hiện nay, mức chi trả
đồng/xã/năm vẫn thấp so với công trình xây dựng; hiện nay, mức chi trả
nhỏ hơn chế độ công trình (đây là các xã ven biển như huyện thiên
tai, lũng biển).

Áp dụng pháp luật pháp án giá có sự tham gia của người dân trong việc lập
án và xuất dự án đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn. UBND tỉnh giao cho
Xây Dựng, Sở Tài Chính kết hợp các cơ quan ban ngành liên quan xây dựng
đầu tư xây dựng CSHT trên địa bàn tỉnh để áp dụng cho từng quý.

TÀI LI U THAM KH O

[1] PGS.TS Ngô Th ng L i (2009), Giáo trình K ho ch hóa phát tri n, NXB i h c Kinh t Qu c dân.

[2] Báo cáo k ho ch xây d ng v n giai o n 2011-2013 c a S Lao ng – Th ng binh và Xã h i.

[3] K y u 5 n m thành l p và phát tri n c a S Lao ng – Th ng binh và Xã h i.

[4] S li u v b o tr xã h i và gi m nghèo c a S Lao ng – Th ng binh và Xã h i, NXB Lao ng – Xã h i

[5] M t s v n b n liên quan n ch ng trình gi m nghèo và an sinh xã h i c a S Lao ng – Th ng binh và Xã h i.

[6] l s khóa lu n th vi n i h c Kinh t Hu

[7] S li u và thông tin t Chi c c b o tr xã h i – b o v , ch m sóc tr em.

Website tham kh o

www.thuvienluanvan.org

www.tailieu.vn

www.thuvienphapluat.vn

www.thuathienhue.gov.vn
